



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX



Microbial Resistance
ASTM D 6329-98



For Nature & Life

VICOSTONE[®]
QUARTZ SURFACES

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	04
TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE	06
Thông tin chung	07
Tình hình hoạt động trong năm	26
Báo cáo và đánh giá của ban Tổng giám đốc	39
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty	51
Quản trị công ty	56
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2012	62
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CÔNG TY MẸ)	102



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý cổ đông,

Trước tiên, thay mặt Hội đồng quản trị (HĐQT) và tập thể CBCNV Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (VICOSTONE), tôi trân trọng gửi tới các Quý cổ đông và gia đình lời chúc một năm mới an khang, thịnh vượng và thành công !.

Thêm một năm nữa, hoạt động của Công ty chịu sự tác động mạnh mẽ bởi những biến động khó lường của nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Kỳ vọng vào một chu kỳ hồi phục của nền kinh tế được đặt ra từ đầu năm đã không thành hiện thực. Khủng hoảng và suy thoái kinh tế liên tục từ cuối năm 2008 đã để lại những di chứng nặng nề cho hầu hết các doanh nghiệp, trên tất cả các lĩnh vực hoạt động.

Đối với nền kinh tế vĩ mô trong nước, mặc dù Chính phủ đã có những biện pháp điều chỉnh chính sách tiền tệ, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhưng trong cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu, các doanh nghiệp vẫn gặp rất nhiều khó khăn về vốn, chi phí cao và vấn đề tiêu thụ sản phẩm. Là doanh nghiệp kinh doanh quốc tế, vừa nhập khẩu, vừa xuất khẩu, mạng lưới phân phối sản phẩm rộng trên cả năm châu lục, trên 90% doanh thu phụ thuộc vào xuất khẩu, VICOSTONE chịu ảnh hưởng lớn từ cuộc khủng hoảng này khi chi phí đầu vào tăng, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong bối cảnh sự cạnh tranh về giá càng trở nên khốc liệt bởi sự bành trướng và “bán bằng mọi giá” của sản phẩm đá nhân tạo được sản xuất từ Trung Quốc.

Khó khăn càng thêm chồng chất, khi Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2012 đã phủ quyết toàn bộ nội dung được HĐQT trình. Tâm lý của đại đa số các cổ đông và tập thể người lao động VICOSTONE hoang mang, niềm tin của các tổ chức tín dụng, khách hàng, đối tác vào sự phát triển bền vững của Công ty bị dao động. Hệ quả trực tiếp là từ sau ĐHĐCĐ thường niên năm 2012, Công ty đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn vốn lưu động cho hoạt động SXKD, cũng như việc duy trì và mở rộng thị trường.

Với những diễn biến mới nhất của nền kinh tế không cho phép chúng ta lạc quan quá sớm. Năm 2013 tiếp tục được dự báo sẽ còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức và diễn biến khó lường.

Trong hoàn cảnh đó, HĐQT đã xác định định hướng, mục tiêu phát triển trong năm 2013 và cả những năm tới là **không mở rộng sản xuất, cố gắng tiêu thụ hết công suất hiện có, duy trì việc làm cho người lao động để ổn định nguồn nhân lực đồng thời bảo toàn vốn**. Mặc dù kết quả hoạt động năm 2012 không đạt kế hoạch đã được ĐHĐCĐ đặt ra, nhưng trong điều kiện khó khăn như năm vừa qua, mỗi một thành viên VICOSTONE đều có quyền tự hào về những gì đã làm được.

Báo cáo của HĐQT Công ty sẽ đánh giá cụ thể về tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2012 và định hướng năm 2013.

Thay mặt HĐQT, tôi gửi lời chúc năm 2013 thành công hơn nữa tới các Quý cổ đông, nhà đầu tư và mong rằng Quý cổ đông, nhà đầu tư tiếp tục chia sẻ cùng HĐQT để Công ty có thể vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Xuân Năng

TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE

VICOSTONE[®]
QUARTZ SURFACES

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
Tên giao dịch: VINACONEX ADVANCED COMPOUND STONE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: VICOSTONE
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/04/2012.
Vốn điều lệ: 529.992.510.000 đồng (Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm mười nghìn đồng)
Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Điện thoại: 04 3368 5827
Fax: 04 3368 6652
Website: <http://vicostone.com>
Email: vicostone@vnn.vn / quanhecodong@vicostone.com
Tên chứng khoán: Cổ phiếu CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex
Mệnh giá: 10.000 đồng
Mã cổ phiếu: VCS
Số lượng cổ phiếu niêm yết: 52.999.251 CP tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)
Phụ trách công bố thông tin
Họ và tên: Ông LƯƠNG XUÂN MẮN
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng
Điện thoại: 04 33 685 825
Mob: 0915521589
Fax: 04 33 686 652

Đơn vị kiểm toán độc lập:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Lầu 15 Daeha Business Center, 360 Kim Mã, Quận Ba Đình
ĐT: 04 3831 5100



2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2.1 NHỮNG MỐC LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

1 Ngày 19/12/2002: Thành lập Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX, tiền thân của Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;

2 Tháng 09/2003: Chính thức khánh thành Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX, đưa 02 dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp sử dụng chất kết dính xi măng (dây chuyền Terastone) và hữu cơ (dây chuyền Bretonstone) với tổng công suất quy đổi là 920.000 m²/năm đi vào sản xuất.

3 Ngày 01/09/2004: Xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang thị trường Úc, đánh dấu thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu liên tục của VICOSTONE;

4 Ngày 17/12/2004: Hoàn thành cổ phần hóa, chuyển Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX thành Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp VINACONEX (VICOSTONE). Ngày 02/06/2005 VICOSTONE chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần;

5 Năm 2006: Năm đầu tiên kể từ ngày thành lập, VICOSTONE kinh doanh có lãi, khởi đầu cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo.

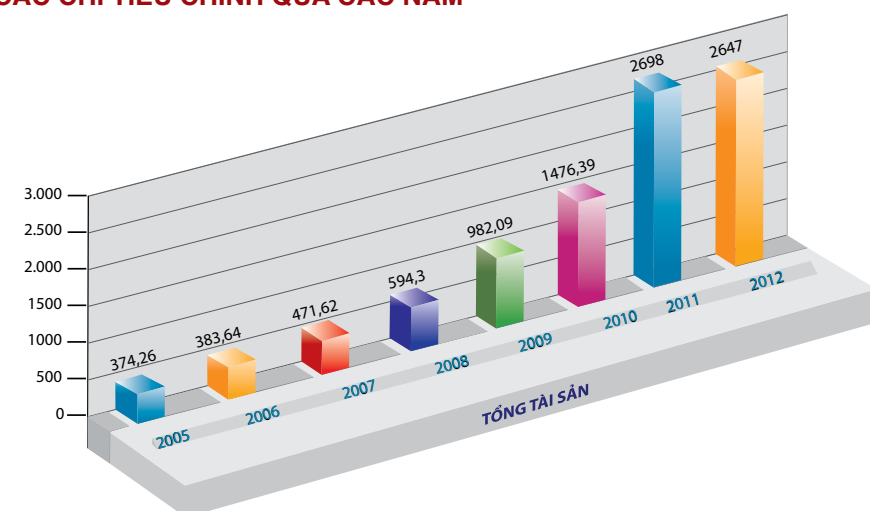
6 Ngày 05/12/2007: Niêm yết cổ phiếu VICOSTONE tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). VICOSTONE chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 17/12/2007.

7 Tháng 07/2008: Chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

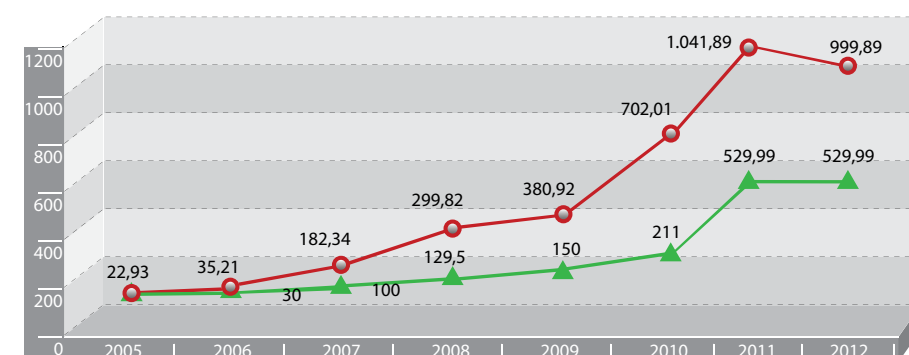
8 Quý III/2009: Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 2 (Style Stone). Quý II/2011: hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 3;

9 Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động **hạng ba năm 2009; hạng hai năm 2012** và nhiều Cờ thi đua của Chính phủ, Bộ ngành, Thành phố, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam;

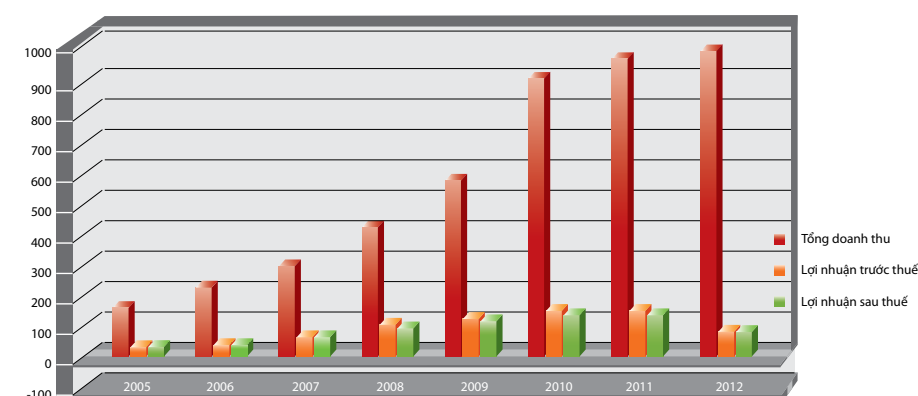
2.2 CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH QUA CÁC NĂM



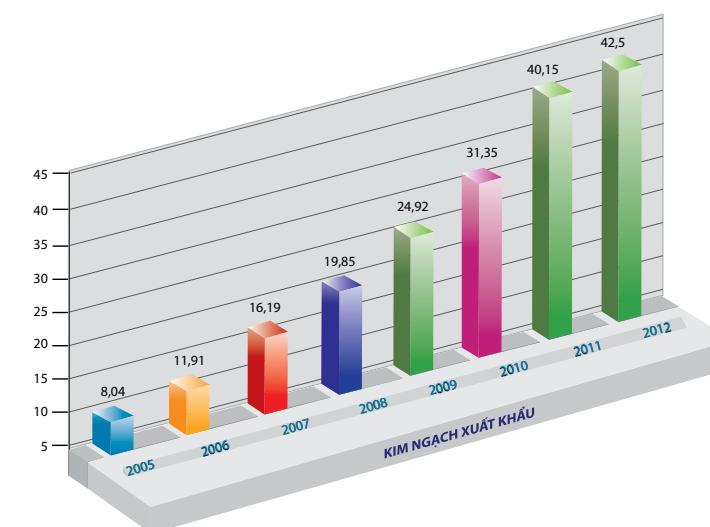
Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán
Giá trị tổng tài sản năm 2005 - 2012 (ĐVT: tỷ VNĐ)



Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán
Giá trị vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ năm 2005 – 2012 (ĐVT: tỷ VNĐ)



Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán
Giá trị doanh thu và lợi nhuận năm 2005 - 2012 (ĐVT: Tỷ VNĐ)



Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán
Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2005 - 2012 (Đvt: Tr. USD)

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

3.1 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Sản xuất, kinh doanh đá ốp lát cao cấp nhân tạo theo công nghệ chuyển giao độc quyền từ hãng Breton S.P.A (Ý)

3.2 CÔNG NGHỆ - SẢN PHẨM

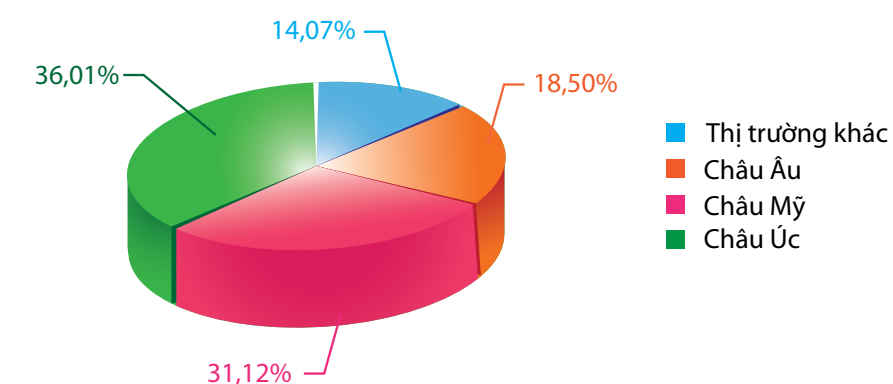
* Sử dụng công nghệ “Compaction by Vibrocompresion Under Vacuum” (tạm dịch: “Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không”) chuyển giao từ hãng Breton S.P.A (Ý). Công nghệ này cho phép kết dính các hạt cốt liệu khô bằng chất kết dính chuyên dụng, rung và ép trong môi trường chân không để tạo ra sản phẩm đá nhân tạo cuối cùng.

* Về bản chất sản phẩm của VICOSTONE là loại vật liệu ốp lát không nung, chứa khoảng 93% cốt liệu đá thạch anh tự nhiên, có kích thước 3.000 x 1.400mm và 3.340 x 1.650mm. Đá ốp lát cao cấp nhân tạo VICOSTONE chủ yếu được ứng dụng trong các lĩnh vực sau:

- Trong công nghiệp xây dựng: sử dụng cho lát sàn, ốp tường, thềm cửa sổ, bậc thang, hệ thống sàn chịu lực...
- Trong công nghiệp đồ dùng và nội thất: ứng dụng làm mặt bàn văn phòng, mặt bàn quầy thu ngân, mặt bàn bếp, bàn quầy rượu, bàn trang điểm, các bề mặt chống axit trong phòng thí nghiệm, phòng phẫu thuật của bệnh viện...

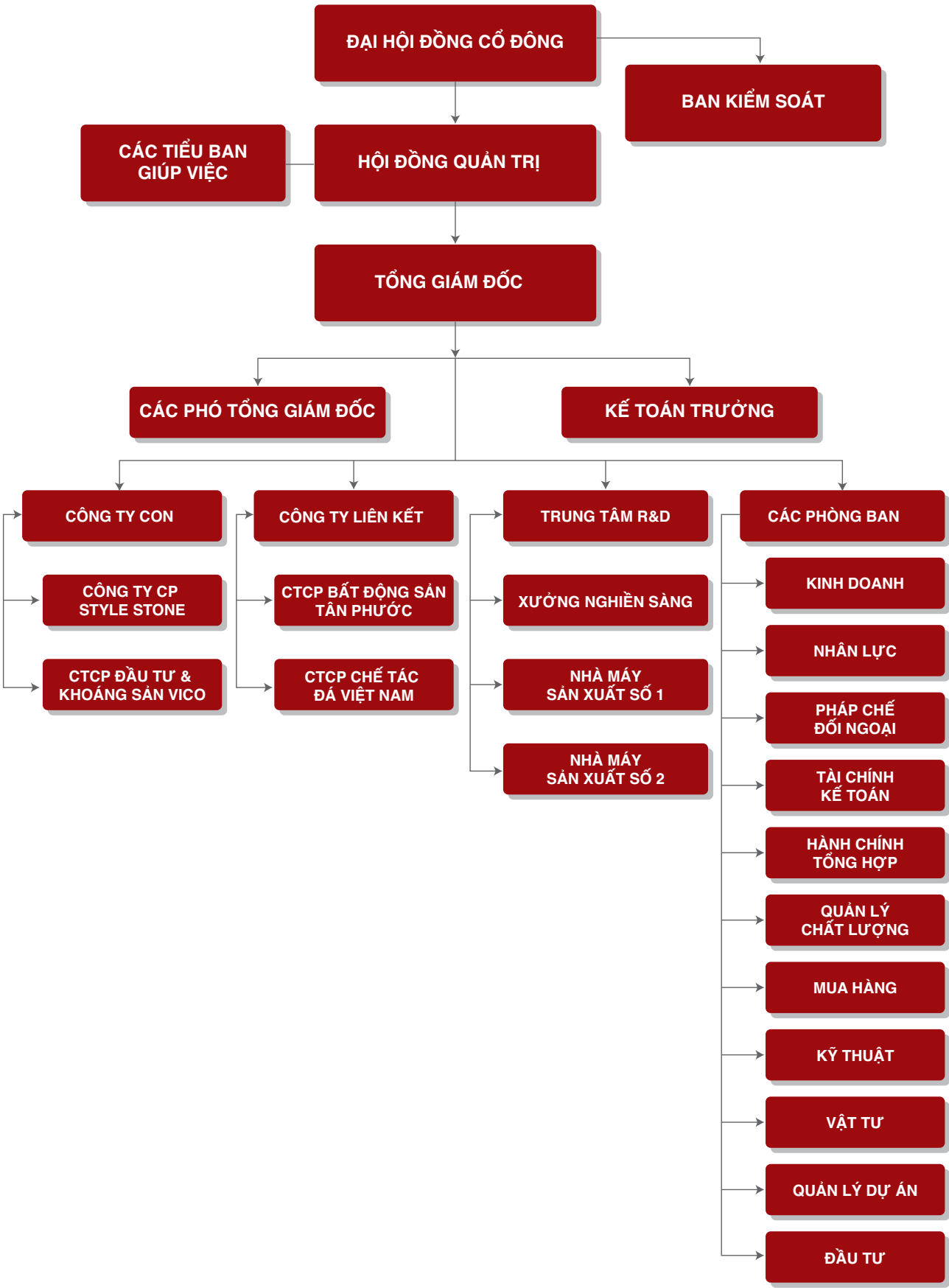
* Công suất: hiện VICOSTONE có 03 nhà máy sản xuất đá nhân tạo cao cấp sử dụng công nghệ trên; tổng công suất thiết kế đạt xấp xỉ 2 triệu m²/năm (tính cho sản phẩm tiêu chuẩn)

3.3 CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG NĂM 2012



4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

4.1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



4.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

- ◆ **Đại hội đồng cổ đông:**
ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ họp thường kỳ mỗi năm một lần để thông qua chiến lược sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ◆ **Hội đồng quản trị:**
HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có trách nhiệm hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty trên cơ sở những định hướng chiến lược đã được ĐHĐCĐ thông qua. HĐQT gồm 05 thành viên, do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 năm, các thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- ◆ **Ban kiểm soát**
Ban kiểm soát (BKS) do ĐHĐCĐ bầu gồm 03 thành viên, thay mặt ĐHĐCĐ thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc (TGD) trong việc quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ của BKS. Nhiệm kỳ của BKS là 05 năm, thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- ◆ **Tổng Giám đốc**
TGD chịu trách nhiệm điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT. TGD chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của TGD là 05 năm trừ trường hợp HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm
- ◆ **Các Phó Tổng giám đốc**
Các Phó Tổng giám đốc (PTGD) là người giúp việc cho TGD, điều hành các lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công của TGD và chịu trách nhiệm trước TGD về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Các PTGD do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của TGD.
- ◆ **Nhà máy sản xuất số 1 và số 2**
Nhà máy sản xuất số 1 và số 2 là những đơn vị sản xuất trực tiếp, chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất, tổ chức sản xuất các sản phẩm đá nhân tạo cao cấp theo kế hoạch, mẫu mã, đảm bảo năng suất, chất lượng và tiến độ yêu cầu.
- ◆ **Trung tâm Nghiên cứu, Phát triển và Ứng dụng công nghệ mới (R&D)**
Trung tâm R&D có chức năng nghiên cứu khoa học, đề xuất các giải pháp phát triển và ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất tại Công ty mẹ, các công ty con và công ty thành viên liên kết. Trung tâm R&D chịu trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) Công ty các vấn đề liên quan đến lĩnh vực xử lý các biện pháp công nghệ, đề tài khoa học, nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các sản phẩm và công nghệ tiên tiến....
- ◆ **Xưởng Nghiền sàng:**
Xưởng Nghiền sàng có nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu đầu vào cho hai nhà máy sản xuất chính của Công ty đảm bảo đáp ứng về chủng loại, số lượng, chất lượng và tiến độ yêu cầu.
- ◆ **Ban Kinh doanh:**
Ban Kinh doanh có chức năng nghiên cứu, xây dựng định hướng chiến lược và kế hoạch phát triển thị trường, chiến lược marketing ngắn, trung và dài hạn; tổ chức thực hiện công tác tiếp thị, quảng bá, giới thiệu sản phẩm; tìm kiếm, khai thác và phát triển thị trường trong nước và quốc tế cho các sản phẩm của Công ty.

◆ **Ban Nhân lực:**

Ban Nhân lực có chức năng tham mưu cho Ban TGD xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, điều hành; hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu SXKD cho từng thời kỳ; chịu trách nhiệm thực hiện công tác đào tạo, tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực; xây dựng các phương án lương, khen thưởng, các chế độ phúc lợi cho người lao động.

◆ **Ban Pháp chế - Đối ngoại:**

Ban Pháp chế - Đối ngoại là đơn vị nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Ban TGD Công ty trong các lĩnh vực sau:

- Quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác pháp chế theo đúng quy định của pháp luật;
- Tư vấn, xây dựng định hướng, chiến lược truyền thông bao gồm: truyền thông nội bộ và truyền thông ra bên ngoài;
- Thực hiện chức năng quan hệ nhà đầu tư, quan hệ cổ đông;

◆ **Phòng Tài chính - Kế toán:**

Phòng Tài chính - Kế toán có chức năng làm đầu mối tham mưu giúp việc cho HĐQT và TGD trong lĩnh vực quản lý tài chính, kế toán nhằm quản lý hiệu quả các nguồn vốn của Công ty.

Phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm tổ chức công tác hạch toán kế toán, thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh tế của Công ty theo đúng quy định về kế toán - tài chính của Nhà nước và là đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện công tác quản lý chi phí trong toàn Công ty.

◆ **Phòng Mua hàng:**

Phòng Mua hàng có chức năng nghiên cứu, xây dựng chiến lược, kế hoạch cung ứng vật tư, nguyên vật liệu đầu vào cho Công ty; thực hiện công tác tìm kiếm, khai thác và phát triển mạng lưới các nhà cung cấp vật tư, nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc phụ tùng thay thế trong nước và quốc tế, bảo đảm công tác sản xuất được liên tục theo đúng kế hoạch.

◆ **Phòng Vật tư:**

Phòng Vật tư chịu trách nhiệm quản lý kho vật tư, nguyên nhiên vật liệu, kho thành phẩm. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, phối hợp cùng phòng Mua hàng lập kế hoạch cung ứng vật tư, nguyên vật liệu đầu vào cho Công ty; chủ trì đề xuất phương án mua sắm vật tư, nguyên liệu, phụ tùng đảm bảo tính liên tục của quá trình sản xuất.

◆ **Phòng Đầu tư:**

Phòng Đầu tư là phòng chuyên môn có chức năng làm đầu mối tham mưu giúp việc cho HĐQT và TGD Công ty trong lĩnh vực quản lý đầu tư, cụ thể:

- Nghiên cứu và xúc tiến các cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực có thể sinh lời;
- Lập báo cáo đầu tư, quy hoạch, dự án đầu tư;
- Thiết kế kỹ thuật thi công, lập dự toán các công trình, hạng mục công trình nhỏ thuộc dự án phát triển của Công ty;
- Thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư và quản lý đầu tư: hạch toán dự toán, đấu thầu;
- Theo dõi, thương thảo các hợp đồng trong lĩnh vực đầu tư - xây dựng

◆ **Ban Quản lý dự án:**

Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm làm đầu mối tiến hành các thủ tục liên quan của một dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi kết thúc dự án, quyết toán đưa vào khai thác sử dụng. Ban quản lý dự án chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của TGD Công ty về quản lý, tổ chức, kiểm tra hoạt động.

◆ **Phòng Kỹ thuật:**

Phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm quản lý thiết bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Công ty; xây dựng kế hoạch, chương trình và điều phối, thanh kiểm tra, đôn đốc thực hiện chương trình bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền, thiết bị, máy móc; tham gia cùng Trung tâm R&D hoạch định, xây dựng chiến lược phát triển và tổ chức thực hiện chương trình ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật mới trong toàn Công ty; chủ trì chương trình nội địa hoá của Công ty.

◆ **Phòng Quản lý chất lượng:**

Phòng Quản lý chất lượng có chức năng làm đầu mối tham mưu, giúp việc cho TGD trong lĩnh vực hoạch định kế hoạch chất lượng, xây dựng và điều phối thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng trong toàn Công ty, cụ thể:

- Xây dựng tiêu chuẩn và quản lý chất lượng các loại sản phẩm do Công ty sản xuất
- Soạn thảo hồ sơ hợp chuẩn và thực hiện công bố các tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm do Công ty sản xuất.
- Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng sản phẩm do Công ty sản xuất.
- Kiểm tra, giám sát và quản lý chất lượng nguyên vật liệu đầu vào

◆ **Phòng Hành chính – Tổng hợp:**

Phòng Hành chính - Tổng hợp thực hiện chức năng xử lý các vấn đề về quản trị hành chính, quản trị hệ thống công nghệ thông tin, quản lý an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO (VICOSTONE MINE)	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM (STONE VIETNAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TÂN PHƯỚC (TAN PHUOC RE JSC)
Tên giao dịch: STYLE STONE JOINT STOCK COM-PANY Tên viết tắt: STYLE STONE Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội. Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 15.000.000 CP. Số cổ phần VICOSTONE sở hữu: 14.990.000 CP tương đương 14.990.000.000 đồng (Mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng); chiếm 99,93% vốn điều lệ. Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp theo công nghệ Breton S.p.A (Italy)	Tên giao dịch: VICO INVESTMENT AND MINERAL JOINT STOCK COMPANY Tên viết tắt: VICOSTONE MINE Địa chỉ: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) tương đương 20.000.000 CP Số CP VICOSTONE sở hữu theo đăng ký: 10.200.000 CP tương đương 102.000.000.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ đồng); chiếm 51 % vốn điều lệ. Vốn điều lệ thực tế VICOSTONE đã góp: 21.981.000.000 (Hai mươi một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu đồng) Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và khai thác khoáng sản.	Tên giao dịch: VIETNAM STONE WORK-TOP FABRICATION JOINT STOCK COMPANY Tên viết tắt: STONE VIETNAM Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội. Vốn điều lệ: 41.025.000.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng) tương đương 4.102.500 CP Số CP VICOSTONE sở hữu: 2.040.000 CP tương đương 20.400.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng); chiếm 49,73% vốn điều lệ. Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và chế tác đá nhân tạo cao cấp sử dụng trong công nghiệp đồ dùng và nội thất như: mặt bàn bếp, mặt bàn quầy thu ngân... cung cấp cho các dự án chung cư cao cấp. Ngày 09/03/2013, Stone Vietnam đã hoàn thành việc phát hành 410.250 cổ phiếu tương đương 10% tổng số vốn điều lệ của Công ty cho đối tác chiến lược nước ngoài là công ty Wonderful Kitchen (NSW) Pty Ltd (Úc). Giá trị thu được từ đợt phát hành là 4.102.500.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm linh hai triệu, năm trăm nghìn đồng), qua đó nâng vốn điều lệ của Công ty thành 45.127.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu đồng), tỷ lệ sở hữu của VICOSTONE là 45,21%.	Tên giao dịch: TAN PHUOC REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY Tên viết tắt: TAN PHUOC Re JSC Địa chỉ: Tầng 11 Cao ốc 137-Lê Quang Định-Phường 14-Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) tương đương 20.000.000 CP Số CP VICOSTONE sở hữu: 9.000.000 CP tương đương 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng); chiếm 45% vốn điều lệ. Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản





TẦM NHÌN

“ Tiên phong áp dụng và phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, thân thiện với môi trường, tiến tới sản xuất chủ yếu là vật liệu sinh thái cao cấp, có lợi thế cạnh tranh dài hạn, đảm bảo môi trường bền vững ”.

SỨ MỆNH

“ Trở thành công ty sản xuất, kinh doanh hàng đầu trong khu vực và quốc tế về lĩnh vực đá nhân tạo và vật liệu sinh thái cao cấp, tăng trưởng nhanh, bền vững, kinh doanh hiệu quả, tối đa hoá lợi nhuận của các cổ đông, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, có trách nhiệm và đóng góp tích cực vào lợi ích chung của cộng đồng ”.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

“ Lấy sản xuất công nghiệp, vật liệu mới cao cấp là kinh doanh cốt lõi, vật liệu sinh thái là mũi nhọn, cân bằng giữa phát triển Công ty bền vững và đóng góp ngày càng nhiều cho cộng đồng, trước hết là tập thể người lao động trong Công ty, môi trường lao động trong Công ty nói riêng và môi trường bên ngoài nói chung ”.

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

5.4 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng & môi trường: Nói không với độc hại

Trên tinh thần “**vì một môi trường trong sạch, lành mạnh, an toàn hơn cho thế hệ tương lai**”, VICOSTONE luôn nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để giảm lượng chất thải, loại bỏ những yếu tố độc hại ra khỏi quá trình sản xuất, tiết kiệm và tăng cường hiệu quả sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, hướng đến sự phát triển bền vững vì lợi ích của cộng đồng.

Số liệu thống kê trong năm 2012 cho thấy lượng nước sạch, điện năng và khí gas sử dụng giảm mạnh (tính trên 1m² sản phẩm sản xuất), cụ thể: điện năng - giảm 21 %, nước sạch - giảm 18,2 %, dầu DO - giảm 7 %. Các số liệu trên cho thấy chính sách quản lý và cam kết bảo vệ môi trường của VICOSTONE đã phát huy hiệu quả mạnh mẽ và tích cực.

Cũng trong năm 2012, Công ty đã đưa vào vận hành dây chuyền sản xuất gạch không nung sử dụng bột đá thải từ dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp, mang lại hiệu quả kinh tế cao do giảm được chi phí thuê vận chuyển và xử lý bùn thải đồng thời hạn chế tối đa việc thải chất thải rắn ra môi trường.

Liên tục từ năm 2009, VICOSTONE luôn đảm bảo duy trì hệ thống sản xuất và sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của các hệ thống chứng chỉ quốc tế như:

- **Chứng chỉ NSF**, công nhận sản phẩm của Công ty an toàn khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, do tổ chức NSF International của Mỹ cấp. Năm 2012, chi phí để duy trì và cập nhật các nguyên vật liệu mới, sản phẩm mới lên đến trên 14.000 USD. Việc tuân thủ yêu cầu của chứng chỉ này được thực hiện rất nghiêm ngặt bằng việc hàng năm NSF cử đại diện tới kiểm tra việc tuân thủ theo các quy định của hệ thống. (Quy định lưu kho nguyên vật liệu, dán nhãn sản phẩm và hóa chất, điều kiện lưu kho các loại hóa chất, kiểm tra sự tuân thủ công thức, nguyên vật liệu theo bảng Authorized Registered Formulation - được NSF gửi cho Công ty vào cuối năm).

- **Chứng chỉ Greenguard**, chứng nhận sản phẩm an toàn cho môi trường không khí trong nhà, an toàn đối với trẻ em và trường học, do tổ chức GreenGuard Environmental Institute (GEI - Mỹ) cấp. Chi phí duy trì chứng chỉ hàng năm lên đến 27.000 USD và 1.500 USD - 2.000 USD cho mỗi một sản phẩm đăng ký bổ sung. Mỗi quý, GEI sẽ yêu cầu Công ty gửi 01 sản phẩm bất kỳ do họ chọn đến phòng thí nghiệm của GEI để kiểm tra mức độ tuân thủ, phù hợp của sản phẩm. Cho đến nay, qua các lần kiểm tra định kỳ, sản phẩm của VICOSTONE đều đạt kết quả tốt.

- **Chứng chỉ Microbial Resistance** (ASTMD6329) - chứng nhận vật liệu có khả năng chống lại sự phát triển của vi khuẩn trên bề mặt.

- **Chứng chỉ CE** (EN 15285:2008): chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn châu Âu về kích thước và có khả năng chịu nhiệt, chống thấm nước, chống mài mòn, và độ bền uốn đạt tiêu chuẩn.

Ngoài ra, sản phẩm của VICOSTONE còn được Hội đồng công trình xanh Việt Nam (VGBC) công nhận là “sản phẩm xanh” trên website của Hội. Tất cả các chứng chỉ trên đã công nhận sản phẩm của VICOSTONE là sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường.

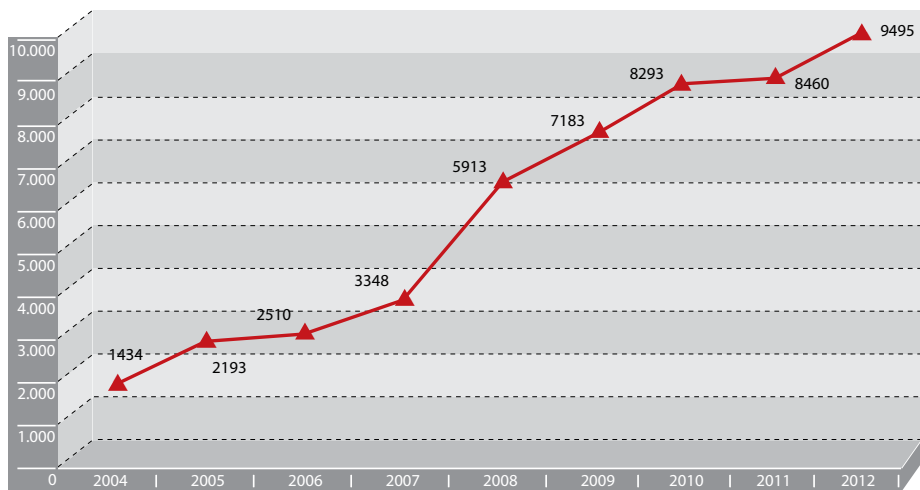
Bên cạnh đó, VICOSTONE tiếp tục đầu tư và phát triển dòng sản phẩm sinh thái, sử dụng nguyên vật liệu tái chế, nhựa kết dính chiết xuất từ các loại dầu thực vật, qua đó góp phần bảo vệ các nguồn tài nguyên có hạn.

Những hoạt động trên đã khẳng định tính chuyên nghiệp, vì môi trường, vì cộng đồng của VICOSTONE trên con đường phát triển bền vững, hướng tới tương lai. Luôn đảm bảo đủ việc làm cho người lao động, ngay cả khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng và suy thoái từ cuối năm 2008;

Thực hiện trách nhiệm đối với người lao động

- Luôn thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động, trong một số trường hợp còn cao hơn mức theo quy định của Nhà nước. VICOSTONE luôn thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời cho 100% CBCNV và nằm trong số không nhiều doanh nghiệp không nợ đọng tiền bảo hiểm.

- Thu nhập bình quân liên tục tăng:



Nguồn: VICOSTONE
Thu nhập bình quân 2004 - 2012 (ĐVT: nghìn đồng/người/tháng)

- Không ngừng cải thiện và nâng cao điều kiện hạ tầng xã hội cho người lao động như: xây dựng nhà trẻ miễn phí, xây dựng nhà ở với điều kiện mua ưu đãi tối đa có thể cho người lao động (dự kiến sẽ triển khai xây dựng trong năm 2013).

- Tuân thủ hệ thống SA8000 với các quy định có lợi hơn cho người lao động so với pháp luật lao động hiện hành.

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động thăm hỏi và động viên kịp thời CBCNV vào dịp sinh nhật hoặc khi có việc hiếu, hỷ, ốm đau... Phối hợp cùng Ban chấp hành Công đoàn thành lập “Quỹ từ thiện VICOSTONE” bằng sự tự nguyện đóng góp của mọi người để giúp đỡ những CBCNV không may gặp hoạn nạn, bệnh tật hiểm nghèo hoặc có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Các hoạt động trợ giúp cộng đồng

Tham gia các hoạt động trợ giúp cộng đồng được VICOSTONE coi là việc làm cần phải có của bất kỳ doanh nghiệp nào. Trên tinh thần đó, các hoạt động trên được VICOSTONE thực hiện hoàn toàn tự nguyện và tuyệt đối không vì mục đích “PR” hay “đánh bóng” doanh nghiệp.

VICOSTONE luôn tâm niệm rằng thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, trách nhiệm đối với xã hội trước tiên phải được thể từ trong doanh nghiệp ra ngoài. Từ năm 2008, Công ty đã xây dựng và đưa vào hoạt động nhà trẻ miễn phí cho con, em CBCNV trong Công ty với tổng mức đầu tư gần 1 tỷ đồng. Chi phí duy trì hoạt động hàng năm bình quân trên 500 triệu đồng.

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CBNV yên tâm làm việc, gắn bó lâu dài, Công ty đang khẩn trương hoàn thành các thủ tục cần thiết để có thể sớm khởi công xây dựng dự án nhà ở cho CBCNV với điều kiện mua và thanh toán ưu đãi nhất có thể.

Bên cạnh đó, trong những năm vừa qua Công ty đã tham gia tích cực vào các hoạt động từ thiện, xã hội, trong đó có những hoạt động tiêu biểu như:

- Ủng hộ Quỹ vì người nghèo; Quỹ nạn nhân chất độc màu da cam; Quỹ “Trái tim trẻ thơ”;
- Ủng hộ đồng bào bị bão lụt tỉnh Quảng Trị;
- Ủng hộ nhân dân Nhật Bản khắc phục thảm họa động đất, sóng thần;
- Hỗ trợ giảm nghèo cho huyện Thường Xuân và Mường Lát thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Ủng hộ bằng hiện vật xây dựng nhà văn hóa cho UBND xã Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Nội;

- Ủng hộ 3 học sinh nghèo dự thi quốc tế về môi trường với đề tài: “Cải thiện việc sử dụng và bảo vệ nguồn nước”;
- Nhận phụng dưỡng suốt đời các bà mẹ Việt Nam anh hùng của thành phố Hà Nội
- Nhận bảo trợ cho trẻ em khuyết tật, bị di chứng chất độc màu da cam.

◆ Bản sắc văn hóa VICOSTONE

Bản sắc văn hóa VICOSTONE được xây dựng dựa trên những giá trị cốt lõi, đảm bảo chữ “tín” trong kinh doanh. Đặc trưng của văn hóa doanh nghiệp VICOSTONE được thể hiện qua những nội dung sau:

Quan niệm về quan hệ giữa các thành viên trong Công ty và hành vi ứng xử:

- Tạo lập và duy trì môi trường làm việc thân thiện trong đó mọi người đều nhận thức và cảm nhận được động lực phát triển, đảm bảo sự bình đẳng, đoàn kết nhất trí, hợp tác trong công việc, tính kỷ luật cao, tác phong công nghiệp và cạnh tranh lành mạnh để cùng phát triển;

- Mỗi một thành viên VICOSTONE đều được khuyến khích, tạo điều kiện để bày tỏ quan điểm cá nhân, mọi ý kiến, dù là “trái chiều” đều được lắng nghe và ghi nhận; Khuyến khích tính chủ động và sự sáng tạo trong công việc, đề cao tính tập thể trong quản lý và ra quyết định;

- Mỗi một thành viên VICOSTONE có trách nhiệm hợp tác, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao trên tinh thần chân thành, thân thiện, cởi mở, không trốn tránh, đùn đẩy trách nhiệm. Tăng cường làm việc theo nhóm qua đó tạo nên sự gắn bó, tinh thần hợp tác, chia sẻ giữa các thành viên trong Công ty.

Quan niệm về trách nhiệm đối với khách hàng và cộng đồng

- Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chất lượng, dịch vụ định hướng theo yêu cầu của khách hàng là ưu tiên số một, đảm bảo luôn cung cấp cho khách hàng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh. Đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới về thẩm mỹ, ưu thế vượt trội về đặc tính kỹ thuật;

- Mọi hành vi ứng xử đều tuân theo định hướng làm hài lòng khách hàng, thể hiện sự tinh tế, lịch sự, cầu tiến và nhu cầu không ngừng hoàn thiện;

- Mọi hoạt động của Công ty luôn được gắn vào trách nhiệm và lợi ích của cộng đồng, chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trợ giúp cộng đồng và xã hội, hướng tới phục vụ mục tiêu xã hội ngày một tốt hơn, góp phần xây dựng và bảo vệ môi trường bền vững.

Quan niệm về ứng xử với đối tác, nhà đầu tư và các cổ đông:

Tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. VICOSTONE cam kết tạo cơ hội bình đẳng trong việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các nhà đầu tư, các cổ đông, qua đó góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch.

Quan niệm về ứng xử với đối thủ cạnh tranh:

Cạnh tranh lành mạnh, luôn tôn trọng và học hỏi từ chính đối thủ của mình.

Tính thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh:

Nhạy bén, nhận diện kịp thời và dám chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thay đổi để phù hợp với tình hình mới.

Mức độ coi trọng giá trị của thời gian:

Yêu cầu rất cao về tính khẩn trương và độ chính xác của thời gian, coi thời gian như là một cơ hội và cơ sở giá trị lâu dài.

Hệ thống giá trị đối với công việc:

Cố gắng tạo điều kiện và động viên tốt nhất đối với mọi thành viên trong Công ty về các mặt:

- + Thu nhập;
- + Điều kiện và môi trường làm việc;

- + Sự tôn trọng trong quan hệ công tác;
- + Mức độ công nhận đối với khả năng và đóng góp của mỗi người;
- + Điều kiện phát triển cá nhân;
- + Gắn bó lâu dài và ổn định;
- + Đào tạo liên tục và liên tục cải tiến;

Trong quá trình xây dựng và phát triển, văn hóa doanh nghiệp luôn được VICOSTONE chú trọng hoàn thiện, qua đó phát huy cao nhất các nguồn lực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Văn hóa doanh nghiệp thực sự đã trở thành một trong những yếu tố cốt lõi, tạo động lực, gắn kết từng thành viên VICOSTONE cùng chung sức thực hiện thành công tầm nhìn và sứ mệnh, đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

6. QUẢN LÝ CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

Đầu năm 2012, Công ty đã xác định được 16 rủi ro trọng yếu và xây dựng kế hoạch quản lý các rủi ro này. Sau một năm nhìn lại, Công ty nhận thấy việc quản lý những rủi ro trọng yếu này đã giúp Công ty tránh được những tác động đáng tiếc đồng thời đạt được một số kết quả nhất định. Năm 2013, 08 rủi ro trọng yếu cần phải được đặc biệt chú ý, bao gồm:

STT	RỦI RO	MÔ TẢ	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHỈ ĐẠO
1	Mẫu mã sản phẩm bị sao chép, bắt chước	Là một trong những công ty dẫn đầu định hướng sản phẩm mới, do vậy Công ty có thể gặp rủi ro trong việc bảo hộ những mẫu mã sản phẩm mới do Công ty sáng tạo.	PTGD Kinh doanh
2	Mức độ thâm nhập thị trường của sản phẩm thay thế đá nhân tạo gốc thạch anh	Trong năm 2012, một trong các đối thủ chính của Công ty đã xây dựng dây chuyền sản xuất một loại sản phẩm mới có khả năng thay thế đá nhân tạo gốc thạch anh và dự kiến sẽ bắt đầu cung cấp ra thị trường từ Quý II/2013.	PTGD Kinh doanh
3	Rủi ro tỷ giá USD/VND	Dự kiến tỷ giá USD/VND năm 2013 có thể biến động 5%.	PTGD Tài chính
4	Rủi ro lãi suất	Lãi suất có thể sẽ tăng nếu lạm phát tăng cao trở lại, vượt mức 10%.	PTGD Tài chính
5	Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh	Ngôi nổ sẽ có thể bắt đầu từ giá dầu thô, sau đó lan sang các nguyên, nhiên liệu khác. Thực tế là cuối năm 2012 giá điện đã tăng, giá hóa chất cũng tăng từ 10 – 15% và dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng trong năm 2013	PTGD Kinh doanh
6	Sự cạnh tranh mạnh mẽ của các đối thủ Châu Âu và Trung Quốc	Các đối thủ chính của Công ty đã hoạt động lâu năm, có lợi thế về hệ thống bán hàng, marketing, định vị thương hiệu, đặc biệt là các đối thủ đến từ châu Âu, Mỹ. Các đối thủ Trung Quốc có giá rẻ, được hỗ trợ lớn từ Chính phủ khi xuất khẩu	PTGD Kinh doanh
7	Thiếu hụt nguồn nhân lực, lộ bí quyết công nghệ	Việc thu hút và phát triển tài năng vẫn là một thách thức không chỉ đối với Công ty mà còn với rất nhiều các công ty khác. Sự chảy máu chất xám là nguy cơ thiếu hụt nhân lực và lộ bí quyết công nghệ (nhất là khi vào tay đối thủ Trung Quốc)	TGD
8	Rủi ro công nghệ thông tin	Các vấn đề về an ninh mạng, tấn công mạng, làm sập hệ thống, đánh cắp thông tin, bí mật kinh doanh đang có xu hướng ngày càng phổ biến hơn ở Việt Nam.	TGD

Định kỳ, Công ty sẽ thực hiện việc đánh giá lại những rủi ro trên theo Khả năng xảy ra và Mức độ tác động, từ đó điều chỉnh sự phân bổ nguồn lực một cách phù hợp và đảm bảo không xảy ra những tác động đáng tiếc đồng thời khai thác được những cơ hội mà môi trường kinh doanh mang lại



For Nature & Life

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thực tế thực hiện các chỉ tiêu chính của năm 2012 so với kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2012		Thực hiện năm 2012		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
Tổng doanh thu	Tr.đồng	950.778	1.151.743	1.231.810	974.864	129,56	84,64
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	34,00	52	42,05	42,50	123,68	81,73
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	125.000	150.000	58.073	57.126	46,46	38,08

Những khó khăn khách quan bên ngoài và từ vấn đề nội bộ của Công ty là những nguyên nhân chính dẫn đến kết quả hoạt động hợp nhất năm 2012 không thể đạt kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua, cụ thể:

♦ Về doanh thu:

- Kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái, khó khăn dẫn đến nhu cầu thị trường suy giảm;
- Các đối thủ cạnh tranh thực hiện giảm giá bán;
- Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh sản xuất tại Trung Quốc được đưa ra thị trường có giá rẻ hơn từ 30% đến 50% so với sản phẩm sản xuất theo công nghệ Breton và có sự hỗ trợ đáng kể của Chính phủ Trung Quốc khi xuất khẩu;
- Niềm tin của khách hàng, trong đó chủ yếu là các nhà phân phối độc quyền sản phẩm VICOSTONE, giảm sút sau ĐHĐCĐ thường niên tháng 04/2012 dẫn đến số lượng đơn hàng giảm mạnh;
- Thị trường trong nước chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu doanh thu của Công ty.

♦ Về lợi nhuận:

- Năm 2012, Công ty bắt đầu phải trả lãi hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh và gốc vay đầu tư dây chuyền 3, trong đó riêng chi phí lãi vay của năm 2012 là 46,16 tỷ đồng, trong khi công suất của dây chuyền này chưa được phát huy do thị trường suy giảm;
- Giá bán sản phẩm phải điều chỉnh giảm tùy theo sự cạnh tranh ở từng thị trường dẫn đến suy giảm lợi nhuận;
- Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng (chủ yếu là chi phí hóa chất, bột màu) làm tăng giá thành;
- Giá thành tăng còn do không phát huy được công suất sản xuất, đầu ra bị hạn chế so với công suất quá lớn;
- Chi phí nhân công tăng do lạm phát tăng và số lượng lao động tăng do tuyển bổ sung cho dây chuyền 3, nhưng không phát huy được công suất;
- Chi phí bán hàng tăng từ việc tăng cường tiếp thị, triển lãm, phân phát mẫu sản phẩm đến khách hàng, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa;

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1 GIỚI THIỆU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT - SỰ THAY ĐỔI NHÂN SỰ CHỦ CHỐT TRONG NĂM 2012

♦ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2012, không có sự thay đổi về nhân sự HĐQT (nhiệm kỳ 2009 - 2014). HĐQT Công ty gồm 05 thành viên:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	07 tháng 04 năm 2009
Ông Lưu Công An	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009

Trong đó ông Nguyễn Hữu Chương và ông Nguyễn Đức Lưu là hai thành viên HĐQT độc lập. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập đạt 2/5 đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ tối thiểu.



Ông HỒ XUÂN NĂNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh ngày: 04/11/1964

Trình độ chuyên môn:

Tiến sĩ kỹ thuật, thạc sĩ quản trị kinh doanh

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

- Chủ tịch HĐQT CTCP Style Stone

- Ủy viên Hội đồng thành viên Trường quốc tế Hà Nội (Hanoi International School-HIS)

Ông Hồ Xuân Năng là Chủ tịch HĐQT Công ty từ tháng 03/2007 đến nay (kiêm nhiệm TGĐ từ 03/2007 đến 03/2012)

Trong năm 2012, ông Hồ Xuân Năng thôi nắm giữ các chức vụ: Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và khoáng sản Vico, Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị và Ủy viên HĐQT CTCP Bất động sản Tân Phước



Ông LƯU CÔNG AN
ỦY VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh ngày: 15/07/1965

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Ủy viên

HĐQT – Giám đốc Công ty CP Style Stone

Ông Lưu Công An giữ tư cách ủy viên HĐQT từ tháng 03/2007.

Trong năm 2011, ông Lưu Công An thôi nắm giữ tư cách ủy viên HĐQT của Công ty CP Chế tác đá Việt Nam.



Ông PHẠM TRÍ DŨNG
ỦY VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh ngày: 18/10/1971

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam

- Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone

Ông Phạm Trí Dũng giữ tư cách ủy viên HĐQT từ tháng 03/2007.



Ông NGUYỄN HỮU CHƯƠNG
ỦY VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Sinh ngày: 19/12/1980

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ điện tử động hóa

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: không có

Ông Nguyễn Hữu Chương giữ tư cách ủy viên HĐQT từ tháng 03/2007

Trong năm 2012, ông Nguyễn Hữu Chương thôi nắm giữ các chức vụ: Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty CP Style Stone, Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam.



Ông NGUYỄN ĐỨC LƯU
ỦY VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Sinh ngày: 19/08/1952

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

- Trợ lý Tổng giám đốc Tổng công ty Vinaconex

- Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex

- Ủy viên HĐQT Công ty CP Bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai

- Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Cẩm Phả

- Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Vinaconex Yên Bình
Ông Nguyễn Đức Lưu giữ tư cách ủy viên HĐQT từ tháng 03/2007



Ông NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh ngày: 01/01/1964
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động cơ đốt trong
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị



Ông NGÔ MẠNH QUÂN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh ngày: 08/09/1972
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Ủy viên HĐQT - Giám đốc CTCP Chế tác Đá Việt Nam



Ông LƯƠNG XUÂN MẪN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Sinh ngày: 20/07/1963
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico
- Trưởng BKS Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
- Trưởng BKS Công ty CP Style Stone

Ông NGUYỄN NHƯ NGUYỄN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh ngày: 02/09/1953
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, MBA.
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc CTCP đầu tư và khoáng sản Vico
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Bất động sản Tân Phước



Ông TRẦN ĐĂNG LỢI
Trưởng Ban kiểm soát

Sinh ngày: 04/03/1953
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Giám đốc Ban Giám sát Kinh tế Tài chính Tổng công ty Vinaconex
- Trưởng BKS Công ty CP Bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai
- Trưởng BKS Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex
- Thành viên BKS Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex
- Thành viên BKS Công ty CP vận tải Vinaconex



Ông ĐỖ QUANG BÌNH
Thành viên Ban kiểm soát

Sinh ngày: 13/01/1981
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico (Vicostone Mine)



Ông NGUYỄN XUÂN AN
Thành viên Ban kiểm soát

Sinh ngày: 06/08/1974
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
- Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico (Vicostone Mine)
- Phó Giám đốc - Kế toán trưởng Công ty CP Style Stone

BAN KIỂM SOÁT:

Năm 2012 không có sự thay đổi về nhân sự BKS (nhiệm kỳ 2009 - 2014). BKS Công ty gồm 03 thành viên:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	26 tháng 3 năm 2010
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	07 tháng 04 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trong năm 2012, cơ cấu Ban TGD Công ty VICOSTONE có những thay đổi sau:

- Ngày 03/01/2012: Bổ nhiệm ông Ngô Mạnh Quân giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc theo Nghị quyết số 01/2013 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng quản trị;
- Ngày 09/04/2012: Bổ nhiệm ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức vụ TGD theo Quyết định số 139/2012 QĐ/VCS-HĐQT của Hội đồng quản trị;
- Ngày 08/09/2012: Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc của ông Nguyễn Hải An theo Nghị quyết số 25/2012 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng quản trị;

Tính đến ngày 31/12/2012 Ban TGD Công ty gồm 06 thành viên:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	09 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 4 năm 2009
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 4 năm 2009
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	19 tháng 2 năm 2010
Ông Ngô Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 01 năm 2012

Trong năm 2012 không có sự thay đổi kế toán trưởng. Ông Lương Xuân Mẫn tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty

2.2 SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Tổng số lao động toàn tổ hợp VICOSTONE tính đến thời điểm ngày 31/12/2012 là: 916 người. Biến động về cơ cấu lao động từ năm 2008 đến 2012 như sau:

Cơ cấu lao động theo trình độ:

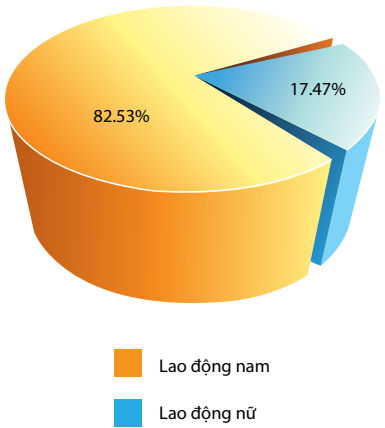
Số lượng người)

TT	Trình độ	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Tỷ lệ tăng 2012 so với 2008 (lần)
		Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	
1	Trên đại học	3	0,66	5	0,72	9	1,04	13	1,42	14	1,53	4,67
2	Đại học	98	21,44	136	19,54	151	17,42	215	23,55	215	23,47	2,19
3	Cao đẳng	28	6,13	42	6,03	72	8,3	67	7,23	77	8,41	2,75
4	Trung cấp, sơ cấp, CNKT	303	66,30	493	70,83	590	68,05	603	65,94	593	64,74	1,96
5	Lao động phổ thông	6	1,31	20	2,87	45	5,19	17	1,86	17	1,86	2,83
Tổng số		457	100	696	100	867	100	915	100	916	100	2,00

Trong 05 năm (2008 – 2012), quy mô lao động của VICOSTONE đã tăng đáng kể (từ 457 người lên 916 người) với trên 97% lao động đã qua đào tạo. Sự tăng trưởng về quy mô lao động hoàn toàn tương xứng với sự mở rộng quy mô hoạt động của Công ty (từ 01 nhà máy với công suất 500.000 m2/năm lên 03 nhà máy với công suất xấp xỉ 2.000.000 m2/năm)

Cơ cấu lao động theo giới tính:

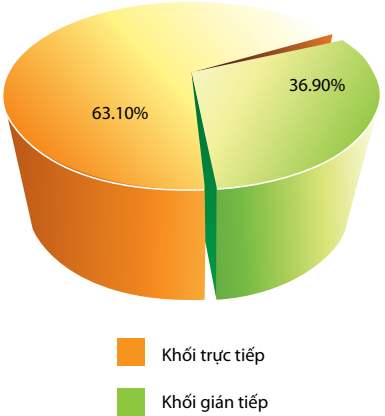
TT	Trình độ	Năm 2012	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nam	756	82,53
2	Nữ	160	17,47
Tổng số		916	100



Cơ cấu lao động phân theo giới tính cho thấy số lượng lao động nam tại VICOSTONE gấp gần 5 lần số lao động nữ. Với tính chất là đơn vị sản xuất công nghiệp, cơ cấu trên là hợp lý bởi việc vận hành dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo theo ca, kíp không phù hợp với sức khỏe của lao động nữ. Tại VICOSTONE lao động nữ chủ yếu làm việc thuộc khối hỗ trợ - gián tiếp.

Cơ cấu lao động theo tính chất công việc:

TT	Nhóm công việc	Năm 2012	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp – hỗ trợ sản xuất	338	36,9
2	Công nhân trực tiếp sản xuất	578	63,10
Tổng số		916	100



Số lượng lao động trực tiếp sản xuất chiếm tỷ trọng cao, gấp đôi số lao động gián tiếp. Sự chênh lệch này là hợp lý bởi VICOSTONE hiện có 3 dây chuyền sản xuất vận hành 03 ca liên tục.

Cơ cấu lao động theo độ tuổi (Chỉ tính riêng công ty mẹ):

TT	Độ tuổi	Năm 2012	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	19 - 24	49	9,53
2	25 - 34	379	73,74
3	35 - 44	65	12,65
4	45 - 54	19	3,7
5	> 55	2	0,39
Tổng số		514	100

Lực lượng lao động của Công ty có độ tuổi rất trẻ, trong đó độ tuổi từ 19 - 34 chiếm đến 83,27% tổng số lao động. Lực lượng lao động trẻ giúp Công ty có thể nhanh chóng tiếp cận những kiến thức, công nghệ mới đồng thời là lợi thế lớn trong việc xây dựng lực lượng lao động kế cận tạo tiền đề đảm bảo sự phát triển bền vững trong dài hạn.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

3.1 KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2012:

Do tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu, HĐQT đã chỉ đạo thận trọng trong công tác đầu tư năm 2012 nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hiện tại. Kết quả thực hiện các dự án đầu tư năm 2012 như sau:

Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở cho CBCNV:

Dự án đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 phê duyệt với tổng mức đầu tư dự kiến là 687 tỷ đồng nhằm đáp ứng nhu cầu ổn định nơi ở cho người lao động, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty, đồng thời cũng giúp tiêu thụ sản phẩm cho Công ty. Do các thủ tục hành chính của dự án bất động sản khá phức tạp, nên tiến độ triển khai không như dự kiến ban đầu. Năm 2012, Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết, nộp tiền sử dụng đất (13,3 tỷ đồng) và đủ điều kiện để khởi công trong tháng 4 năm 2013. Dự kiến tổng mức đầu tư thực hiện năm 2013 là 100 tỷ đồng để xây dựng các hạng mục gồm: phần hầm của đơn nguyên 1 và các chi khí khác như: tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn..., phần đấu có thể giao nhà đợt 1 cho cán bộ công nhân viên vào tháng 12/2014.

3.2 TÓM TẮT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE
Kết quả SXKD các năm 2010 - 2012:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012
I	Tổng tài sản	Tỷ đồng	743	812,2	756,1
II	Vốn chủ sở hữu	nt	133,1	202,7	257,2
	Trong đó: Vốn điều lệ	nt	150	150	150
III	Tổng doanh thu	nt	284,3	482,5	493,7
IV	Lợi nhuận trước thuế	nt	38,8	90,5	50,50
V	Lợi nhuận sau thuế	nt	38,7	90,48	50,43
VI	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	29,1	46,35	19,61
VII	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	5,22	11,14	6,67
VIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân (EPS)	VNĐ	2.983	6.032	3.362
IX	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	271	289	262
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1000 đ	4.563	6.284	8.388

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO (VICOSTONE MINE)

Trong những năm vừa qua, công ty Vicostone Mine không có doanh thu từ hoạt động chính. Mục đích khi thành lập công ty Vicostone Mine là để thực hiện dự án khai thác, chế biến cát silic làm nguyên vật liệu đầu vào cho VICOSTONE và Style Stone, tiến tới thay thế nguyên vật liệu đá thạch anh nhập khẩu. Để thực hiện kế hoạch trên, công ty Vicostone Mine đã góp vốn thành lập CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị để khai thác, chế biến cát trắng tại huyện Hải Lăng. Tuy nhiên, trên thực tế cát tại Quảng Trị có thể sử dụng làm nguyên vật liệu chỉ chiếm 10 – 20% công thức phối liệu, lại chỉ tập trung vào cỡ hạt 0,1 – 0,3. Trong tình hình nền kinh tế vĩ mô nói chung và của các công ty nói riêng còn rất nhiều khó khăn, Công ty chủ trương thực hiện đầu tư từng bước thận trọng để tránh sức ép về tài chính. Vì vậy, trong năm 2012 dự án hầu như không có tiến triển nào.

Công ty Vicostone Mine cũng đã triển khai dự án khu đô thị du lịch sinh thái tại huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai từ năm 2008 và đã giải phóng mặt bằng 12,1 ha giai đoạn 1, chi phí 18,6 tỷ đồng từ đầu năm 2009. Tuy nhiên do khủng hoảng kinh tế, ĐHĐCĐ công ty Vicostone Mine đã quyết định dừng dự án và giao cho Ban TGD Công ty thực hiện việc thu hồi vốn đã giải ngân, báo cáo HĐQT kết quả trong năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM (STONE VIETNAM)
Kết quả SXKD các năm 2010 – 2012:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012
I	Tổng tài sản	Tỷ đồng	52,55	48,39	111,725
II	Vốn chủ sở hữu	nt	45,13	44,21	51,008
	Trong đó: Vốn điều lệ	nt	40,00	40,00	41,025
III	Tổng doanh thu	nt	30,75	24,82	137,106
IV	Lợi nhuận trước thuế	nt	6,35	3,74	8,911
V	Lợi nhuận sau thuế	nt	5,62	3,36	8,258
VI	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,44	7,59	16,19
VII	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	10,69	6,94	7,39
VIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân (EPS)	VNĐ	1.404	839	2.030
IX	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	121	101	130
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	4.152	4.893	6.707

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TÂN PHƯỚC (TAN PHUOC RE JSC)
Công ty CP Bất động sản Tân Phước hiện là chủ đầu tư của Dự án khu chung cư Tân Phước, đây cũng là hoạt động duy nhất của công ty trong năm 2012. Dự án trên đã hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và chính thức được khởi công xây dựng từ ngày 18/10/2012. Tiến độ xây dựng dự án dự kiến là 4 năm (từ Quý 4/2012 đến hết năm 2016), phân đoạn đầu tư xây dựng như sau:

- Xây dựng Tân Phước 3: hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 6/2014.
- Xây dựng Tân Phước 1: từ quý 4/2013 đến hết quý 4/2015
- Xây dựng Tân Phước 2: từ quý 3/2014 đến hết năm 2016

Hiện nay đang xây dựng móng tầng hầm: Lô Tân Phước 3 (hết quý 2 năm 2013); Lô Tân Phước 1 (hết quý 1 năm 2014) và Lô Tân Phước 2 (hết quý 4 năm 2014). ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 của VICOSTONE đã chấp thuận việc thoái vốn tại CTCP Bất động sản Tân Phước nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm được đối tác do thị trường còn gặp nhiều khó khăn.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.698.467	2.647.607	-1,88
Doanh thu thuần	889.694	964.598	8,42
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	122.488	57.160	-53,33
Lợi nhuận khác	8.939	(33)	-100,37
Lợi nhuận trước thuế	131.427	57.126	-56,53
Lợi nhuận sau thuế	122.868	56.059	-54,38
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20.00 %	-	-100,00

4.2 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,91	1.05	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	0,24	0.27	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,60	0.62	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,56	1.64	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	1,12	0.87	
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân	536.610	732.752	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,33	0.36	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.14	0.06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.12	0.06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.05	0.02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.14	0.06	

Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán

5.CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1 SỐ LƯỢNG VÀ LOẠI CỔ PHẦN LƯU HÀNH

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 23/01/2013 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Chưa lưu ký	1.621.880	16.218.800.000	3,06
2	Lưu ký	51.377.371	513.773.710.000	96,94
	Tổng	52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Tổ chức	28.705.588	287.055.880.000	54,16
2	Cá nhân	24.293.663	242.936.630.000	45,84
	Tổng	52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Trong nước	33.599.316	335.993.160.000	63,40
2	Nước ngoài	19.399.935	193.999.350.000	36,60
	Tổng	52.999.251	529.992.510.000	100,00

Toàn bộ 52.999.251 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và tự do chuyển nhượng.

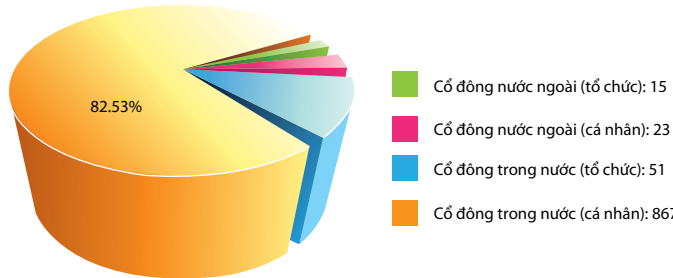
5.2 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU DỰ TRỮ, CỔ PHIẾU QUỸ THEO TỪNG LOẠI: không có

5.3 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 23/01/2013 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

◆ Tổng số cổ đông: 956, trong đó:

- Cổ đông nước ngoài (tổ chức): 15
- Cổ đông nước ngoài (cá nhân): 23
- Cổ đông trong nước (tổ chức): 51
- Cổ đông trong nước (cá nhân): 867



◆ Danh sách cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	2.649.980	5
2	Công ty CP Xây dựng số 1 (VINACONEX 1)	D9, đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	78.462	0,15
3	Công ty CP Xây dựng số 2 (VINACONEX 2)	Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	477.294	0,90
4	Công ty CP Xây dựng số 15 (VINACONEX 15)	Số 8, đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	0	0
	Tổng cộng		3.205.736	6,05

◆ Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	2.649.980	5
2	Red River Holding Limited	9A Tu Xuong Street, Ward 7, Dist 3, Ho Chi Minh City, SR of VietNam	9.781.215	18,46
3	Beira Limited	2nd Floor Zephyr House, 122 Mary Street, P.O. Box 709, George Town Grand Cayman KYI-1107, Cayman Islands	8.013.218	15,12
	Tổng cộng		20.444.413	38,58

Thông tin sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD

TT	Tên cổ đông	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%)
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	362.844	0,68
2	Nguyễn Quốc Trường	TGD	65.155	0,12
3	Lưu Công An	UV HĐQT - Phó TGD	79.236	0,15
4	Phạm Trí Dũng	UV HĐQT - Phó TGD	89.034	0,17
5	Lương Xuân Mẫn	Phó TGD - Kế toán trưởng	109.847	0,21
6	Nguyễn Như Nguyễn	Phó TGD	7.124	0,01
7	Ngô Mạnh Quân	Phó TGD	-	-
8	Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên HĐQT	49.286	0,09
9	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT	126.035	0,24
10	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	-	-
11	Nguyễn Xuân An	Thành viên BKS	26.924	0,05
12	Trần Đăng Lợi	Trưởng BKS	15.695	0,03
	Tổng		931.180	1,75

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Bảng Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2012

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2011	TH năm 2012	Tăng trưởng 2011 so với năm 2010 (%)
I	Tổng doanh thu	Tr.đồng	964.233	974.864	1,10%
1	Doanh thu hàng bán trong nước	Tr.đồng	69.308	77.087	11,22%
2	Doanh thu XNK hàng hóa	Tr.đồng	820.386	887.511	8,18%
3	Doanh thu khác	Tr.đồng	74.539	10.266	-86,23%
II	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	131.427	57.126	-56,53%
1	Lợi nhuận hàng bán trong nước	Tr.đồng	9.542	4.568	-52,13%
2	Lợi nhuận kinh doanh XNK	Tr.đồng	112.946	52.592	-53,44%
3	Lợi nhuận kinh doanh khác	Tr.đồng	8.939	(33)	-100,37%
III	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	122.868	56.059	-54,38%
IV	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	105.821	66.996	-36,69%
V	Khấu hao Tài sản cố định	Tr.đồng	75.491	130.639	73,05%
VI	Vốn chủ sở hữu có đến cuối kỳ	Tr.đồng	1.041.886	999.897	-4,03%
VII	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng	243.980	6.509	-97,33%
VIII	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	915	790	-13,66%
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	8.460	9.582	13,25%

Nguyên nhân dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch được giải thích ở Phần II – Tình hình hoạt động trong năm

Đánh giá một số mặt hoạt động cụ thể:

Quản lý tài chính:

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh xuất nhập khẩu, việc thanh toán chủ yếu thông qua hình thức L/C hoặc tiền mặt trả trước, vì vậy công tác thanh toán và thu hồi công nợ không gặp nhiều vướng mắc, không có khách hàng nợ dây dưa, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác cân đối tài chính và chủ động nguồn vốn phục vụ hoạt động SXKD.

Trong năm 2012, hạn mức tín dụng của Công ty từ tháng 07/2012 tại 2 ngân hàng nước ngoài là ANZ và HSBC đã dừng lại;

Công ty tiếp tục duy trì được việc vay vốn lưu động bằng đồng USD với lãi suất thấp (dao động từ 4,5 đến 7%). Trong điều kiện tỷ giá ổn định việc vay vốn bằng đồng USD thay vì vay vốn bằng VNĐ với lãi suất 13,5% đến 18,5% giúp tiết kiệm chi phí lãi vay rất lớn.

Bên cạnh đó, Công ty đã cơ cấu lại các khoản vay và phương án trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư mở rộng nhà máy nhờ sự linh hoạt, năng động của Công ty trong các chính sách, nghiệp vụ về tài chính, mặc dù sau ĐHĐCĐ thường niên tháng 04 năm 2012, các ngân hàng và tổ chức tín dụng đã đặt dấu hỏi về vấn đề nội bộ cổ đông của Công ty.

Thị trường chính:

Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt: 42,50 triệu USD, tăng 5,86% so với năm 2011. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu mới chỉ đạt 85% kế hoạch, tuy nhiên kết quả này cũng rất đáng được ghi nhận trong thời điểm rất khó khăn hiện nay.

Cơ cấu thị trường năm 2012:

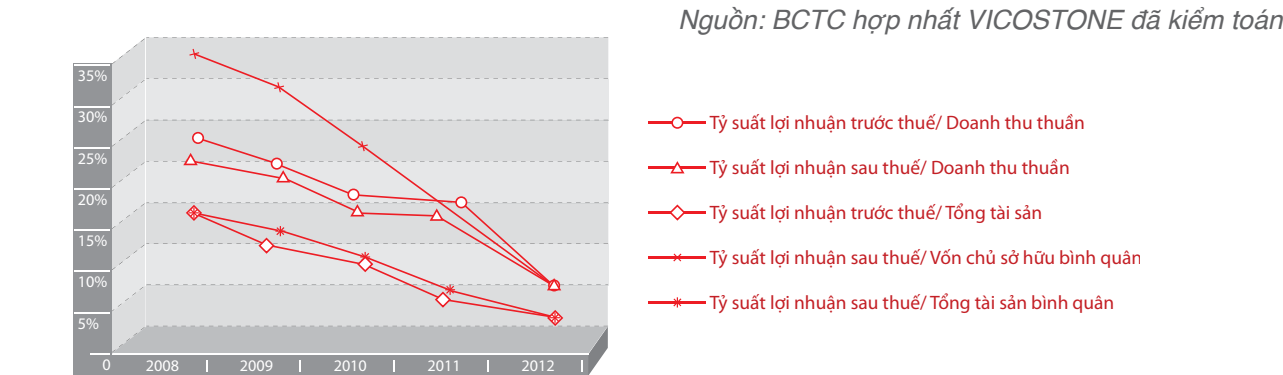
Thị trường	2012	
	Số tiền USD	Tỷ trọng
Úc	15.143.258,96	36,01%
EU	7.907.357,48	18,50%
USA	13.085.855,78	31,12%
Các quốc gia khác	5.916.121,80	14,07%
Tổng	42.052.594,02	100%

Sự cạnh tranh gay gắt với sản phẩm Trung Quốc trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn ngập chìm trong màu tối tiếp tục gây ra nhiều khó khăn cho Công ty trong năm 2013. Sự ra đời của sản phẩm mới tẩm lớn gồm sứ là mối đe dọa thị phần của sản phẩm đá tẩm lớn gốc thạch anh nói riêng và ngành đá nói chung. Do vậy kế hoạch năm 2013 đã được HĐQT thông qua trình ĐHĐCĐ là rất thận trọng.

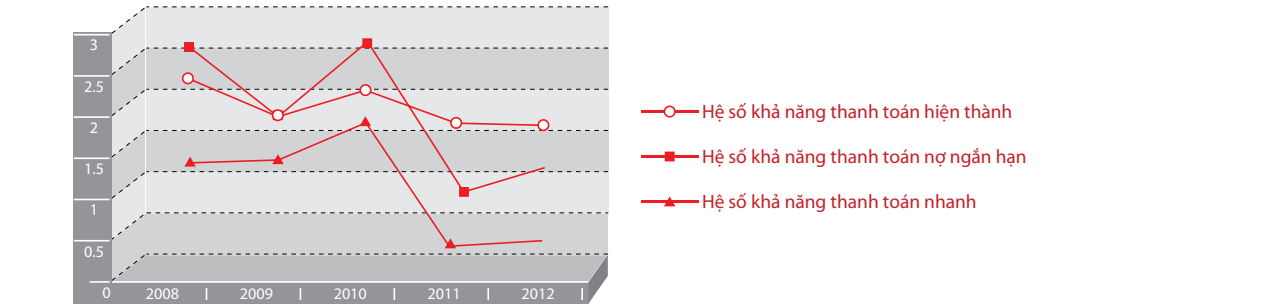
2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2012

2.1 KHẢ NĂNG SINH LỜI, KHẢ NĂNG THANH TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	22,24	19,37	15,84	14,77	5,92
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	20,11	17,96	14,08	13,81	5,81
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	13,88	10,28	8,70	4,87	2,16
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	%	30,95	27,52	21,09	14,09	5,49
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	14,00	11,88	9,29	5,89	2,10
6	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,15	1,73	2,01	1,66	1,61
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,52	1,69	2,57	0,91	1,05
8	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,16	1,22	1,62	0,24	0,27
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	5.335	6.244	2.945	2.637	1.030
10	Giá trị sổ sách	Đồng	23.152	25.395	33.323	19.659	18.866



Biểu đồ thể hiện khả năng sinh lời



Biểu đồ thể hiện khả năng thanh toán

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần có xu hướng giảm theo các năm, đặc biệt năm 2012 giảm rất mạnh so với năm 2011 và so với những năm trước. Nguyên nhân chủ yếu đã được đề cập đến trong báo cáo của HĐQT, trong phần này chỉ rõ thêm một số chỉ tiêu để làm rõ hơn về định lượng:

- Chi phí bán hàng tăng so với năm 2011: 17,96 tỷ đồng (từ 37,40 tỷ đồng lên 55,36 tỷ đồng). Do nền kinh tế thế giới suy giảm, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm đá nhân tạo tại các thị trường cũng giảm trầm trọng và gặp rất nhiều khó khăn do phải cạnh tranh gay gắt với các đối thủ cùng lĩnh vực. Để duy trì và mở rộng thị trường, Công ty phải tập trung nhiều hơn đến công tác quảng cáo giới thiệu sản phẩm như: triển lãm, mẫu mã... do đó làm chi phí tăng lên.

Chi phí chính tăng gồm:

- + Chi phí tiền lương tăng: 2,45 tỷ đồng;
- + Chi phí triển lãm, mẫu và chi phí vận chuyển tăng: 15,45 tỷ đồng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2011 là: 20,62 tỷ đồng (từ 53,15 tỷ đồng lên 73,76 tỷ đồng) do việc cơ cấu công ty CP Style Stone chuyển thành công ty con. Việc mở rộng quy mô sản xuất (Nhà máy số 2 đi vào hoạt động) dẫn đến số lượng lao động tăng lên cũng là nguyên nhân dẫn đến chi phí tiền lương tăng, đồng thời phải thực hiện tăng lương nhằm bù đắp ảnh hưởng của lạm phát.

Chi phí chính tăng gồm:

- + Chi phí tiền lương tăng: 5,57 tỷ đồng; (chủ yếu do tăng số lượng nhân sự cho dây chuyền 2)
- + Khấu hao TSCĐ tăng: 2,14 tỷ đồng;
- + Lợi thế thương mại tăng: 9,25 tỷ đồng;
- + Trích Quỹ khoa học công nghệ: 3 tỷ đồng

- Năm 2011, Công ty có khoản thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá từ việc mua ngoại tệ kỳ hạn mang lại, khoản này năm 2012 không còn nữa làm doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 giảm 57,63 tỷ đồng so với năm 2011. Đồng thời năm 2012 lãi vay từ đầu tư dây chuyền số 2 tính vào chi phí SXKD làm chi phí lãi vay tăng rất lớn từ 72,42 tỷ đồng năm 2011 lên 117,17 tỷ đồng năm 2012.

Khả năng sinh lời của mỗi đồng tài sản cũng như **khả năng sinh lời của mỗi đồng vốn** của cổ đông năm 2012 giảm so với năm 2011 do lợi nhuận sau thuế năm 2012 giảm: 66,81 tỷ đồng (từ 122,87 tỷ đồng năm 2011 xuống 56,06 tỷ đồng năm 2012) như đã phân tích nguyên nhân ở trên. Khả năng thanh toán hiện hành năm 2012 giảm so với năm 2011 nhưng không đáng kể.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 tăng so với năm 2011 (nhưng vẫn giảm so với các năm 2008; 2009; 2010) do:

- Tài sản ngắn hạn tăng	84.656	triệu đồng
Do:		
Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng:	3.787	triệu đồng
Hàng tồn kho tăng:	67.544	triệu đồng
Các khoản phải thu tăng:	2.463	triệu đồng
Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu NN tăng:	13.522	triệu đồng
Tài sản ngắn hạn khác giảm:	(2.662)	triệu đồng
- Nợ ngắn hạn giảm:	(55.907)	triệu đồng
Do:		
Vay và nợ ngắn hạn giảm:	(114.133)	triệu đồng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm:	(10.419)	triệu đồng
Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước tăng:	58.854	triệu đồng
Các khoản phải trả khác tăng:	9.790	triệu đồng

Khả năng thanh toán nhanh năm 2012 tăng so với năm 2011 nhưng không lớn, cụ thể năm 2012 là 0,27 lần, năm 2011 là 0,24 lần. Tuy nhiên vẫn giảm so với các năm 2008; 2009; 2010

- Giá trị sổ sách năm 2012 giảm so với năm 2011 do vốn chủ sở hữu năm 2012 giảm so với năm 2011 là:	(41.989)	triệu đồng
Do:		
+ Lợi nhuận sau thuế năm 2012 thấp, chỉ đạt:	54.612	triệu đồng
+ Tăng Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính do xác định lại giá trị tài sản thuần Công ty Style Stone tại thời điểm mua:	4.670	triệu đồng
+ Lợi nhuận chưa phân phối do xác định lại giá trị tài sản thuần Công ty Style Stone tại thời điểm mua:	5.358	triệu đồng
+ Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá:	16.921	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(105.999)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(17.362)	triệu đồng

2.2 GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12/2012

TT	Chi tiêu	Số đầu năm (01/01/2012)	Số cuối năm (31/12/2012)	Tăng/Giảm (+/)
A	TÀI SẢN			
1	Tài sản ngắn hạn	952.865.959.293	1.037.521.493.124	84.655.533.831
1,1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26.056.717.038	26.151.331.257	94.614.219
1,2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.180.141.574	13.967.476.765	3.787.335.191
1,3	Các khoản phải thu ngắn hạn	167.561.315.598	170.024.806.965	2.463.491.367
1,4	Hàng tồn kho	698.980.150.243	766.524.592.272	67.544.442.029
1,5	Tài sản ngắn hạn khác	50.087.634.840	60.853.285.865	10.765.651.025
2	Tài sản dài hạn	1.745.601.178.647	1.610.085.216.707	(135.515.961.940)
2,1	Tài sản cố định	695.547.907.225	1.245.589.211.351	550.041.304.126
2,2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	740.550.725.109	26.582.756.431	(713.967.968.678)
2,3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	144.769.525.000	171.444.924.910	26.675.399.910
2,4	Tài sản dài hạn khác	11.854.223.392	22.853.830.675	10.999.607.283
2,5	Lợi thế thương mại	152.878.797.921	143.614.493.340	(9.264.304.581)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	(50.860.428.109)
B	NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	11.175.760.032
1,1	Nợ ngắn hạn	1.047.892.207.330	991.984.845.073	(55.907.362.257)
1,2	Nợ dài hạn	581.403.625.152	648.486.747.441	67.083.122.289
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.041.885.922.953	999.896.889.000	(41.989.033.953)
2,1	Vốn chủ sở hữu	1.041.885.922.953	999.896.889.000	(41.989.033.953)
2,2	Các quỹ	-	-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SÔ	27.285.382.505	7.238.228.317	(20.047.154.188)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	(50.860.428.109)

Nguồn: BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán

Tổng tài sản năm 2012 giảm so với năm 2011: 50.860 triệu đồng bao gồm:

+ Tài sản ngắn hạn tăng: 84.656 triệu đồng;

+ Tài sản dài hạn giảm: 135.516 triệu đồng, trong đó lợi thế thương mại giảm: 9.264 triệu đồng

Tài sản ngắn hạn tăng, lý do:

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng: 94,6 triệu đồng

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng: 3.787 triệu đồng, đó là khoản Công ty CP Style Stone cho Công ty TNHH Stylenquaza vay ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2.463 triệu đồng cụ thể:

	Thay đổi	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động xuất khẩu:	(33.264.300.371)	103.088.258.267	136.352.558.638
Phải thu từ các khách hàng trong nước	51.922.838.441	56.046.883.372	4.124.044.931
Trả trước cho các nhà cung cấp nước ngoài	(10.261.209.701)	592.377.770	10.853.587.471
Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước	(5.373.333.435)	1.917.394.892	7.290.728.327
Các khoản phải thu khác	(513.817.088)	10.189.327.651	10.703.144.739
	2.510.177.846	171.834.2 41.952	169.324.064.106

Phải thu từ khách hàng nước ngoài giảm từ 136.353 triệu đồng vào đầu năm xuống còn 103.088 triệu đồng vào cuối năm do chính sách thu hồi công nợ của Công ty tốt. Các khách hàng lớn như G.S.T (công nợ giảm từ 17,9 tỷ đồng đầu năm xuống còn 3,4 tỷ đồng cuối năm), Stylen Quaza (công nợ giảm từ 57,3 tỷ đồng đầu năm xuống còn 38,2 tỷ đồng cuối năm)

Phải thu khách hàng trong nước tăng từ: 4.124 triệu đồng đầu năm lên 56.047 triệu đồng cuối năm do Công ty CP Chế tác đá Việt Nam chuyển thành công ty liên kết từ ngày 01/06/2012, số dư khoản phải thu công ty này ở thời điểm cuối năm là 54.482 triệu đồng, khoản phải thu này chưa đến thời hạn thanh toán.

Trả trước cho người bán nước ngoài giảm từ: 10.853 triệu đồng đầu năm xuống còn 592 triệu đồng cuối năm do hầu hết nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu theo hình thức LC trả chậm.

Trả trước cho người bán trong nước giảm từ: 7.291 triệu đồng đầu năm xuống còn 1.917 triệu đồng cuối năm. Đây hầu hết là các khoản thanh toán cho nhà thầu xây lắp, cung cấp máy móc thiết bị, khi quyết toán chi phí đầu tư xong phát hành hóa đơn và ghi nhận vào chi phí làm tăng khoản phải trả cho người bán.

- Hàng tồn kho tăng	67.544	triệu đồng
Bao gồm:		
Hàng mua đang trên đường tăng:	28.252	triệu đồng
Nguyên liệu, vật liệu giảm:	(18.619)	triệu đồng
Công cụ, dụng cụ giảm:	(4.850)	triệu đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng:	46.569	triệu đồng
Thành phẩm do VICOSTONE sản xuất giảm:	(110.891)	triệu đồng
Thành phẩm do Style Stone sản xuất tăng:	146.974	triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm	(19.891)	triệu đồng

Hàng tồn kho tăng chủ yếu do: Nguyên liệu, vật liệu tăng (nguyên vật liệu nhập khẩu). Đồng thời do ảnh hưởng tình hình kinh tế thế giới bị khủng hoảng, nhu cầu tiêu thụ đá nhân tạo bị suy giảm ảnh hưởng đến phát triển thị trường xuất khẩu và kế hoạch tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó để ổn định sản xuất và giá thành sản phẩm, Công ty vẫn phải tiếp tục duy trì sản xuất, do đó tồn kho tăng.

- Tài sản ngắn hạn khác tăng:	10.766	triệu đồng
Do:		
Chi phí trả trước ngắn hạn giảm	(1.774)	triệu đồng
Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước tăng	13.522	triệu đồng
Tài sản ngắn hạn khác giảm	(983)	triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm:	(135.516	triệu đồng
- Tài sản cố định tăng:	550.041	triệu đồng
Do:		
Giảm do Công ty CP Chế tác đá chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	(32.523)	triệu đồng
Giảm do trích khấu hao trong năm	(130.639)	triệu đồng

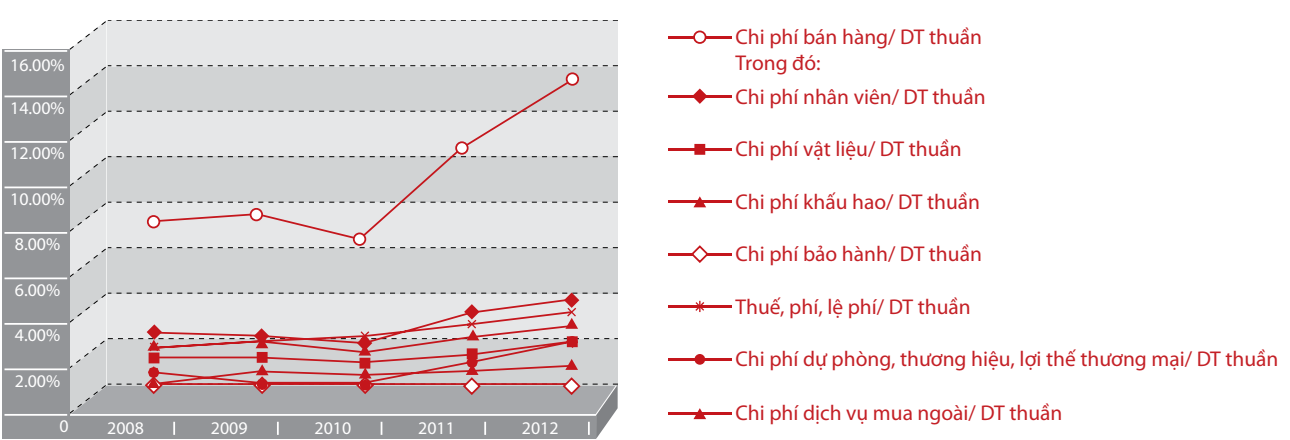
Giảm do thanh lý	(4)	triệu đồng
Tăng do mua mới, XDCB hoàn thành trong kỳ	713.207	triệu đồng
- Giảm chi phí xây dựng cơ bản dự án đầu tư mở rộng nhà máy đã hoàn thành và đi vào sử dụng:	(713.968)	triệu đồng
- Tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (bao gồm cả lợi thế thương mại):	17.411	triệu đồng
Bao gồm:		
+ Tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết do: Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị không đủ điều kiện là công ty con từ tháng 6/2012:	26.675	triệu đồng
	12.844	triệu đồng
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam không đủ điều kiện là công ty con từ tháng 6/2012	25.455	triệu đồng
Giảm khoản đầu tư vào Công ty Stylen Quaza:	(7.124)	triệu đồng
Phân bổ lợi thế thương mại Công ty CP Bất động sản Tân Phước làm giảm khoản đầu tư vào Công ty liên kết	(4.500)	Triệu đồng
+ Lợi thế thương mại giảm:	(9.264)	triệu đồng
- Tài sản dài hạn khác tăng:	11.000	triệu đồng
Do:		
+ Chi phí trả trước dài hạn tăng:	3.922	triệu đồng
+ Tài sản Thuế TNDN hoãn lại tăng:	7.144	triệu đồng
+ Tài sản dài hạn khác giảm:	(66)	

Nguồn vốn bù đắp cho số tài sản tăng lên do:		
Vay vốn lưu động phục vụ SXKD tăng thêm:	46,694	triệu đồng
Vay dài hạn giảm do trả nợ:	(96,403)	triệu đồng
Nợ ngắn hạn và dài hạn khác tăng:	40,837	triệu đồng
Vốn chủ sở hữu giảm:	(41,989)	triệu đồng
Trong đó:		
+ Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là:	54,612	triệu đồng
+ Tăng Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính do xác định lại giá trị tài sản thuần Công ty Style Stone tại thời điểm mua:	4,670	triệu đồng
+ Lợi nhuận chưa phân phối do xác định lại giá trị tài sản thuần Công ty Style Stone tại thời điểm mua:	5,358	triệu đồng
+ Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá:	16,921	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(105,999)	triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(17,362)	triệu đồng

2.3 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Doanh thu thuần	370.984.418.089	521.354.922.248	810.717.893.238	889.694.235.361	964.598.118.738
Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân viên	7.963.668.558	10.423.372.444	14.139.863.082	26.405.269.543	34.419.189.976
Tỷ lệ %	2,15	2,00	1,74	2,97	3,57
Chi phí vật liệu	4.264.075.084	6.245.900.335	7.704.796.130	10.722.617.065	17.088.514.444
Tỷ lệ %	1,15	1,20	0,95	1,21	1,77
Chi phí khấu hao	914.335.890	2.668.728.743	3.387.278.991	5.439.869.425	7.642.220.792
Tỷ lệ %	0,25	0,51	0,42	0,61	0,79
Chi phí bảo hành			-		
Tỷ lệ %	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế, phí, lệ phí	330.459.000	334.247.026	337.526.780	308.690.182	149.191.000
Tỷ lệ %	0,09	0,06	0,04	0,03	0,02

Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại	1.640.188.656	485.060.883	300.000.000	8.046.252.522	17.344.168.075
Tỷ lệ %	0,44	0,09	0,04	0,90	1,80
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.608.064.168	9.401.025.427	10.873.651.687	17.533.888.132	23.204.391.146
Tỷ lệ %	1,51	1,80	1,34	1,97	2,41
Chi phí bằng tiền khác	5.575.580.046	9.002.053.190	15.542.908.139	22.084.207.660	29.272.548.131
Tỷ lệ %	1,50	1,73	1,92	2,48	3,03
Cộng chi phí bán hàng, chi phí QLDN	26.296.371.402	38.560.388.048	52.286.024.809	90.540.794.529	129.120.223.564
Tỷ lệ %	7,09	7,40	6,45	10,18	13,39



Biểu đồ thể hiện tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần

Từ tháng 04/2011 bắt đầu thực hiện việc tái cơ cấu vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Style Stone chuyển từ công ty liên kết thành công ty con, qua đó việc hợp nhất báo cáo tài chính được thực hiện ở tất cả các chỉ tiêu trong đó có chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và doanh thu bán hàng. Mặt khác doanh thu bán hàng của Công ty cổ phần Style Stone được thực hiện chủ yếu thông qua VICOSTONE, nên khi hợp nhất báo cáo tài chính, doanh thu giao dịch nội bộ bị loại trừ và như vậy tăng trưởng của doanh thu chỉ đạt: 8,42%. Điều đó dẫn đến tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần năm 2012 tăng hơn năm 2011 và tăng đột biến hơn so với năm 2010; 2009; 2008. Cụ thể:

- Về bản chất thì chi phí bán hàng không có biến động nhiều và không tăng về giá trị tuyệt đối.
- Chi phí nhân viên tăng từ 26.405,27 triệu đồng lên 34.419,19 triệu đồng (tăng 30,35%) dẫn đến tỷ lệ trên doanh thu tăng từ 2,97% lên 3,57%. Chi phí nhân viên tăng do thu nhập bình quân đầu người tăng từ 8.460 triệu đồng/tháng lên lên 9.581 triệu đồng/tháng.

- Chi phí vật liệu tăng từ 10.722,62 triệu đồng lên 17.088,51 triệu đồng (tăng 59,37%) tương ứng tỷ lệ trên doanh thu tăng từ 1,21% lên 1,77%. Việc tăng này chủ yếu là do phải tăng khối lượng nguyên vật liệu đóng conts hàng xuất khẩu tương ứng với tăng doanh thu.

- Chi phí khấu hao TSCĐ tăng từ 5.439,87 triệu đồng lên 7.642,22 triệu đồng (40,49%), tương ứng với tỷ lệ trên doanh thu thuần tăng từ 0,61% lên 0,79% do tăng chi phí khấu hao của hệ thống SAP - ERP.

- Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại tăng từ 8.046,25 triệu đồng lên 17.344,17 triệu đồng (115.56%), tương ứng tỷ lệ trên doanh thu tăng từ 0,90% lên 1.80% do lợi thế thương mại từ mua lại cổ phần từ Công ty cổ phần Style Stone phân bổ cho năm 2012 tăng hơn so với năm 2011: 9.251,23 triệu đồng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng từ 17.533,89 triệu đồng lên 23.204,39 triệu đồng (tăng 32,34%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 1,97% lên 2,41% chủ yếu do tăng chi phí dịch vụ hàng xuất khẩu như: cước vận chuyển, phí hải quan vv...

- Chi phí bằng tiền khác tăng từ 22.084,21 triệu đồng lên 29.272,55 triệu đồng (tăng 32,58%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 2,48% lên 3,03% chủ yếu do trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tăng chi phí marketing mở

rộng thị trường, như: Chi phí tham gia hội trợ triển lãm, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, các chi phí cho các hệ thống quản trị; Hệ thống quản lý vv...

- Việc cơ cấu vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Style Stone phát sinh lợi thế thương mại là 168.958 triệu đồng được phân bổ trong thời hạn 10 năm bắt đầu từ quý 3/2011.

2.4 NỢ PHẢI TRẢ

Chi tiêu	Nợ cuối năm 2008	Nợ cuối năm 2009	Nợ cuối năm 2010	Nợ cuối năm 2011	Nợ cuối năm 2012	Thay đổi tăng/giảm (+/-) năm 2012 so với 2011
Vay và nợ ngắn hạn	93.967.366.845	372.210.949.861	348.640.905.007	955.170.176.145	841.037.257.494	(114.132.918.651)
Nợ ngắn hạn khác	40.494.826.004	40.755.429.962	44.204.857.186	92.722.031.185	150.947.587.579	58.225.556.394
Nợ dài hạn	142.303.384.107	153.123.880.540	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	67.083.122.289
Tổng nợ	276.765.576.956	566.090.260.363	734.920.407.036	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	11.175.760.032

Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán

Biến động nợ phải trả cụ thể như sau:		
- Vay và nợ ngắn hạn giảm:	(114.132.918.651)	đồng
Vay ngắn hạn tăng:	46.694.061.277	đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả giảm:	(160.826.979.928)	đồng
- Nợ ngắn hạn khác tăng:	58.225.556.394	đồng
Phải trả người bán ngắn hạn tăng:	51.785.685.566	đồng
Người mua trả tiền trước tăng:	7.068.486.911	đồng
Thuế và các khoản nộp Nhà nước giảm:	(10.418.921.880)	đồng
Phải trả người lao động tăng:	5.610.687.765	đồng
Chi phí phải trả giảm:	(411.134.067)	đồng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng:	965.063.507	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng:	3.625.688.592	đồng
- Nợ dài hạn tăng:	67.083.122.289	đồng
Vay và nợ dài hạn tăng:	64.424.453.860	đồng
Nợ dài hạn khác tăng:	2.658.668.429	đồng

2.5 HÀNG TỒN KHO

Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Giá vốn hàng bán	đồng	255.810.607.065	375.005.660.054	649.238.305.948	598.852.394.829	638.664.673.494
Hàng mua đang đi đường	nt					28.251.783.702
Nguyên nhiên vật liệu	nt	40.156.650.479	40.563.293.227	94.522.885.250	167.009.164.561	148.390.496.432
Công cụ dụng cụ	nt	5.889.281.913	6.872.330.551	20.572.342.533	30.549.553.745	25.699.844.953
Bán thành phẩm	nt	14.169.736.560	10.224.760.841	11.478.372.678	9.585.905.698	56.154.971.108
Thành phẩm	nt	123.776.312.723	118.559.030.609	199.977.301.760	368.348.220.937	257.457.466.396
Hàng hóa	nt	-	17.617.380.267	48.286.764.841	124.084.331.386	271.058.429.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	nt	(1.380.095.021)	(722.787.200)	(597.026.084)	(597.026.084)	(20.488.400.289)
Cộng	nt	182.611.886.654	193.114.008.295	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272

Nguồn BCTC hợp nhất VICOSTONE đã kiểm toán

Hệ số quay vòng hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	Lần	1,56	2,00	2,29	1,12	0,87

Hệ số quay vòng hàng tồn kho năm 2012 giảm so với năm 2011 và giảm nhiều so với năm 2010 và 2009, do những nguyên nhân chính sau:

+ Tình hình kinh tế thế giới bị khủng hoảng, ảnh hưởng đến phát triển thị trường xuất khẩu và kế hoạch tiêu thụ sản phẩm không đạt được theo kế hoạch. Trong khi đó kế hoạch sản xuất vẫn phải duy trì, vì nếu không sản xuất sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm tăng do vẫn phải trích khấu hao, trả lương công nhân và các chi phí chung khác... vì vậy thành phẩm tồn kho tăng lên.

+ Việc tái cơ cấu vốn Công ty CP Style Stone thành công ty con làm tăng lượng hàng tồn kho khi hợp nhất báo cáo tài chính (từ tháng 3/2011 trở về trước Công ty CP Style Stone là công ty liên kết)

2.6 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

◆ Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2012 (Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	đồng	49.575.449.938		
II	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012	đồng	58.072.518.546		
III	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	7.876.486.826		
1	Thuế TNDN hiện hành	đồng	7.876.486.826		
2	Thuế TNDN hoãn lại	đồng			
IV	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	50.196.031.720		
1	Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	đồng	7.522.990.981		
2	Trích Quỹ dự phòng tài chính	đồng	2.509.801.586	5,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
4	Trích Quỹ Đầu tư phát triển	đồng	7.529.404.758	15,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
5	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng	3.513.722.220	7,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
6	Trích Quỹ khuyến khích thu hút tài năng	đồng	1.505.880.952	3,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
	Lợi nhuận đã phân phối		22.581.800.497		
V	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	đồng	77.189.681.161		

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	%	100,00	Trích %/ thuế TNDN được miễn giảm
2	Trích Quỹ dự phòng tài chính	%	5,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
3	Trích Quỹ đầu tư phát triển	%	15,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
4	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	%	7,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
5	Trích Quỹ khuyến khích thu hút tài năng	%	3,00	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
6	Trả cổ tức năm 2013 theo mệnh giá	%		Do ĐHCĐ thường niên năm 2014 quyết định



The Ideal Choice for your
interior
 applications



■ BQ9310

Silver Sea



■ BQ9418

Serra



■ BQ9419

Safari



■ BQ9420

Tobacco



■ BQ9441

Cold Spring



■ BQ9415

Bizana



■ BQ9330

Orissa



■ BQ9427

Cosmic Black



■ BQ9438

Tiger



3. KẾ HOẠCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG NĂM 2013

3.1 KẾ HOẠCH HỢP NHẤT NĂM 2013

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2012	KH năm 2013	Tăng trưởng so với năm 2012 (%)
I	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	974.864	985.468	1,09
1	Doanh thu trong nước	Tr. Đồng	77.087	42.748	-44,55
2	Doanh thu XK hàng hoá	Tr. Đồng	887.511	932.514	5,07
3	Doanh thu KD nhà và đô thị	Tr. Đồng	-	-	-
4	Doanh thu khác	Tr. Đồng	10.266	10.206	-0,59
II	Tổng lợi nhuận trước thuế	nt	57.126	67.116	17,49
1	Lợi nhuận trong nước	nt	4.568	2.494	-45,39
2	Lợi nhuận kinh doanh XNK	nt	52.592	54.416	3,47
3	Lợi nhuận KD nhà và đô thị	nt			
4	Lợi nhuận kinh doanh khác	nt	(33)	10.206	-
III	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá TSCĐ bình quân tính khấu hao	Tr. Đồng	1.467.725	1.801.273	22,73
2	Mức khấu hao	Tr. Đồng	130.639	115.572	-11,53
3	Tỷ lệ khấu hao bình quân	%	8,90%	6,42%	-27,92
IV	Nộp ngân sách nhà nước	Tr. Đồng			
	Số phải nộp:	nt	51.939	47.401	-8,74
	Số thuế đã (sẽ) nộp:	nt	66.996	43.433	-35,17
V	Tổng chi phí	Tr. Đồng	915.201	918.352	0,34
1	Chi phí quản lý DN, chi phí bán hàng	Tr. Đồng	129.120	142.012	9,98
2	Chi phí tài chính	nt	145.627	149.293	2,52
VI	Tỷ suất cố tức	%			
VII	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr. Đồng	6.509	210.631	3136,00
VIII	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	790	833	5,44
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	9.581	10.008	4,45

3.2 CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2013

Năm 2013 được dự báo sẽ còn nhiều khó khăn, trong ngắn hạn nền kinh tế thế giới chưa cho thấy dấu hiệu phục hồi rõ rệt và cũng rất khó để đưa ra được dự báo chính xác.

Dây chuyền sản xuất số 2 đã chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 2012, nhưng do nhu cầu thị trường giảm, nên khó có thể tiêu thụ hết công suất sản xuất trong năm 2013 dẫn đến chi phí tài chính và giá thành sản xuất sản phẩm của dây chuyền số 2 sẽ rất cao, từ đó hiệu quả thấp, có thể còn lỗ.

Theo dự báo trong năm 2013 do việc điều hành kinh tế của Chính phủ, chênh lệch tỷ giá có thể biến động tăng so với VNĐ từ 3 đến 5%, điều này sẽ dẫn đến lỗ chênh lệch tỷ giá và đương nhiên phần vốn vay dài hạn (24,94 triệu USD) cho dây chuyền 2 sẽ chịu rủi ro của sự điều chỉnh này. Từ những phân tích trên, Công ty chỉ dự kiến kế hoạch lợi nhuận năm 2013 là 67,12 tỷ đồng. Trên cơ sở phân tích những khó khăn và cơ hội nêu trên, Ban TGD xác định những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2013 như sau:

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh với các chỉ tiêu do ĐHĐCĐ quyết định;
- Xây dựng và theo dõi kế hoạch cân đối thu chi tài chính. Từ đó có thể chủ động tìm kiếm các biện pháp, phương án huy động vốn linh hoạt đảm bảo cân đối thu chi, ổn định dòng tiền phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư... của doanh nghiệp;
- Đẩy mạnh hoạt động marketing, quảng bá, xúc tiến bán hàng;
- Đẩy mạnh hoạt động R&D nhằm tạo ra sự khác biệt mà các đối thủ khác khó có thể cạnh tranh;
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro trên cơ sở tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO31000 để QTRR trở thành văn hóa và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho Công ty;
- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư (nếu có) do HĐQT quyết định theo thẩm quyền.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 TỔNG QUAN CHUNG

Năm 2012, nền kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái và khủng hoảng, tăng trưởng GDP thấp, đặc biệt cuộc khủng hoảng tài chính và nợ công châu Âu đã khiến kinh tế khu vực Eurozone lâm vào tình trạng hết sức khó khăn. Trong bối cảnh chung đó, hoạt động xuất khẩu của VICOSTONE đã bị ảnh hưởng rất lớn, trên thực tế doanh thu của một số khách hàng tại thị trường châu Á và châu Âu đã bị ảnh hưởng và sụt giảm so với năm 2011. Trong năm 2012, những khó khăn đến từ hai khía cạnh: điều kiện khách quan bên ngoài và nội bộ công ty:

♦ Về điều kiện khách quan bên ngoài:

Thị trường thế giới cạnh tranh ngày càng gay gắt do khó khăn để lại từ cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài từ năm 2008. Một số đối thủ cạnh tranh trực tiếp với VICOSTONE trong lĩnh vực sản xuất đá nhân tạo theo công nghệ Breton đang thực hiện chuyển đổi sản phẩm, trong đó:

- Đối thủ cạnh tranh lớn nhất từ Tây Ban Nha (hiện có 13 dây chuyền sản xuất đá nhân tạo) chuẩn bị đưa ra thị trường một loại sản phẩm mới có khả năng thay thế đá nhân tạo gốc thạch anh trong tương lai (sản phẩm tấm lớn ceramic có độ dày 6mm, 20mm và 30mm) với nhiều ưu điểm vượt trội so với đá nhân tạo gốc thạch anh xét từ góc độ người tiêu dùng, đặc biệt là sản phẩm này có thể sử dụng ngoài trời.

- Breton - nhà cung cấp độc quyền dây chuyền sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh, cũng đã chuyển sang tập trung phát triển dây chuyền sản xuất loại sản phẩm mới này. Rủi ro tiềm tàng đối với sản phẩm đá ốp lát gốc thạch anh sẽ là rất lớn nếu sản phẩm thay thế thành công. Điều này có thể dẫn tới thị phần của đá nhân tạo gốc thạch anh và các sản phẩm tương tự sẽ giảm đi nhiều trong một tương lai gần và đe dọa đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ngoại trừ một vài công ty còn có kế hoạch đầu tư nâng công suất vì lý do riêng của họ thì hầu hết các đối thủ cạnh tranh sử dụng công nghệ độc quyền của Breton hoặc đang thu hẹp sản xuất, hoặc không đầu tư thêm do thị trường khó khăn, cạnh tranh gay gắt (đặc biệt là Trung Quốc) và do e ngại sự thống trị của sản phẩm tấm lớn ceramic.

- Sản phẩm đá ốp lát gốc thạch anh của Trung Quốc đang ngày càng trở nên phổ biến và cạnh tranh mạnh mẽ với các sản phẩm sản xuất theo công nghệ Breton, bởi giá của các sản phẩm này rẻ hơn từ 30-50%. Hiện Trung Quốc là nhà nhập khẩu sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh lớn thứ 03 vào thị trường Mỹ.

♦ Về nội bộ Công ty:

Vấn đề nội bộ cổ đông của VICOSTONE dẫn đến việc ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 phải tổ chức lại đã làm giảm niềm tin của các đối tác chủ yếu của VICOSTONE, ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng cũng như khả năng huy động vốn lưu động.

Trong năm 2012, Công ty phải chịu áp lực tài chính và giá thành rất lớn do bắt đầu phải trả nợ vốn vay đầu tư dây chuyền 2, gồm nợ gốc và lãi vay. Trong khi đó, bài toán giảm chi phí của Công ty đang gặp phải khó khăn do giá nguyên vật liệu đầu vào (hóa chất) ngày càng tăng và xu hướng tiếp tục tăng trong năm 2013, chi phí nhân công phải tăng do lạm phát đồng thời để giữ chân cán bộ, công nhân kỹ thuật (do đây là lĩnh vực mà các nhà máy ở Việt Nam sử dụng thiết bị Trung Quốc đang cần). Vì vậy, việc giảm chi phí đang là vấn đề nan giải và cần sự quan tâm đặc biệt trong năm 2013.

Do những khó khăn chung về thị trường tiêu thụ sản phẩm, hiện VICOSTONE vẫn còn nguyên công suất của 01 dây chuyền chưa được phân phối hết. Trong khi đó dòng sản phẩm ECO, mặc dù được đánh giá rất có triển vọng trong tương lai, nhưng hầu như chưa có hiện diện trong doanh thu vì giá bán cao, trong khi do tình hình kinh tế khó khăn nên khách hàng vẫn quan tâm nhiều hơn đến sản phẩm giá rẻ.

1.2 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2012 – ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2012

- Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2012 (Xem phần II.1)
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán tài chính năm 2012:
Trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty đã thống nhất lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện công việc kiểm toán tài chính năm 2012:
- Thực hiện soát xét BCTC bán niên Công ty mẹ và hợp nhất năm 2012;
- Thực hiện kiểm toán BCTC Công ty mẹ và hợp nhất năm 2012
Các báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được soát xét/kiểm toán bởi Ernst & Young Việt Nam không có bất kỳ điểm loại trừ nào.
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2011:
Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường ngày 11/06/2012.
- Kết quả thực hiện các dự án đầu tư năm 2012 (Xem phần II.3.1)
- Chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2012:
Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm ứng chi trả thù lao cho HĐQT và BKS theo đúng phê duyệt của ĐHĐCĐ.
- Đánh giá công tác công bố thông tin của Công ty:
Trong năm 2012, Công ty thực hiện nghiêm túc công tác công bố thông tin theo quy định của pháp luật, đảm bảo thông tin được cung cấp đến các cổ đông, nhà đầu tư chính xác, công khai, kịp thời.

1.3 TIẾP TỤC KIẾN TOÀN HỆ THỐNG QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Năm 2012 là năm Công ty tiếp tục định hướng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp theo chuẩn quốc tế, trong đó chú trọng đặc biệt tới: Hệ thống Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp và Hệ thống Quản trị rủi ro: **Hệ thống Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP – SAP)**

Được triển khai từ tháng 09/2010 và đưa vào vận hành chính thức từ đầu Quý II năm 2011, hệ thống ERP – SAP được xác định là xương sống của toàn bộ hệ thống quản trị Công ty. Trên tinh thần đó, trong năm 2012 Công ty đã tiếp tục cải tiến các qui trình quản lý trên cơ sở khai thác tối đa các tính năng của hệ thống ERP – SAP từ đó nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.

- Hệ thống Quản trị rủi ro
Là những năm đầu tiên định hướng hoàn thiện các hoạt động quản trị rủi ro theo hệ thống của tiêu chuẩn ISO31000:2009, trong năm 2012 Công ty đã tập trung thực hiện một số công việc chủ yếu sau:
 - Hoàn thiện lại việc phân công trách nhiệm, phân chia hoạt động quản lý rủi ro từ cấp HĐQT, TGD đến các phòng ban và nhân viên.
 - Xây dựng, bổ sung hệ thống các chính sách, các qui trình thực hiện việc quản lý rủi ro.
 - Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức rủi ro cho mọi thành viên ở các cấp trong Công ty.
 - Tích hợp quản lý rủi ro vào quy trình làm việc của một số bộ phận.

Trong năm 2013, việc hoàn thiện Hệ thống quản trị rủi ro sẽ được tập trung vào những nội dung chính sau:

- Tiếp tục xây dựng văn hóa về nhận thức rủi ro thông qua các hoạt động truyền thông, đào tạo và cả việc áp dụng các chế tài cần thiết.
- Bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống tài liệu quản trị rủi ro.
- Nâng cao năng lực quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư và quản lý dự án đầu tư.
- Tiếp tục tích hợp các nguyên lý, quy trình, công cụ quản trị rủi ro vào các quy trình làm việc của các phòng ban.

Quản lý các rủi ro trọng yếu: (Xem phần I.6)

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TGD CÔNG TY

Ban TGD Công ty thực hiện chức năng trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua
Hiện nay, Ban TGD Công ty gồm 06 thành viên (TGD và 05 PTGD). Theo đánh giá của HĐQT, Ban TGD bao gồm các thành viên có năng lực chuyên môn, có tư duy chiến lược, tư chất lãnh đạo, là những người có tâm huyết với Công ty.

Trong năm 2012, Ban TGD đã thực hiện các công việc sau:

- Chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty hiệu quả theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được ĐHĐCĐ năm 2012 thông qua.
- Tích cực chỉ đạo kiện toàn và hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp trong đó:
 - Chỉ đạo hoàn thiện công tác nhân sự; kiến nghị HĐQT bổ nhiệm các cán bộ quản lý cấp trung, phương án cơ cấu nhân sự đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn.
 - Tăng cường chỉ đạo công tác hoàn thiện hồ sơ pháp lý, hệ thống văn bản quản lý nội bộ của Công ty đảm bảo mọi hoạt động tuân thủ đúng và đủ các quy định của Pháp luật.
 - Triển khai các cuộc họp và thống nhất về chiến lược, định hướng phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh, tập trung giải quyết các vướng mắc trong điều hành và chỉ đạo công tác quản lý trong phạm vi thẩm quyền của Ban TGD.

HĐQT đánh giá kết quả đạt được trong năm 2012, mặc dù không đạt kế hoạch, nhưng cũng là sự ghi nhận những nỗ lực của Ban TGD trong tình hình nền kinh tế còn rất nhiều khó khăn. HĐQT khẳng định không có dấu hiệu bất thường trong công tác quản lý điều hành của Ban TGD, các quyết định của Ban TGD đều tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế dự báo sẽ còn tiếp tục trong năm 2013 với những diễn biến rất khó lường trước. Hiện VICOSTONE vẫn còn nguyên công suất của 1 dây chuyền chưa phân phối được do khó khăn về thị trường, do vậy định hướng hoạt động năm 2013 và cả những năm tiếp theo sẽ là bảo toàn vốn, không đầu tư mở rộng sản xuất và cố gắng tiêu thụ hết công suất hiện có, duy trì việc làm cho người lao động.

Để có thể cạnh tranh với các đối thủ chính đến từ châu Âu, cũng như các nhà máy của Trung Quốc, “Linh hoạt và khác biệt” sẽ vẫn là tinh thần xuyên suốt trong chiến lược hoạt động của Công ty với định hướng sản phẩm sinh thái, thân thiện với môi trường, xu thế tự nhiên, tạo sự khác biệt. Tuy nhiên, định hướng trên cũng đã được nhiều đối thủ chú ý và cũng đã đạt được những bước tiến đáng kể.

- Về công tác đầu tư trong năm 2013:
 - Hoàn thiện 01 đơn nguyên nhà ở bán cho CBCNV; dự kiến giải ngân 100 tỷ đồng;
 - Chỉ thực hiện đầu tư nâng cấp và hoàn thiện những hạng mục đang còn thiếu và lạc hậu để đảm bảo vận hành và tiêu thụ hết công suất của ba dây chuyền, không đầu tư mới nâng cao công suất; dự kiến 20 - 30 tỷ đồng.

The Ideal Choice for your
interior
 applications



■ BQ8220

Carrara



■ BQ8440

Bianco Venato



■ BQ8530

Glacia Carrara



■ BQ8270

Calacatta



■ BQ8430

Bolticino Classico



■ BQ8390

Royal Grey



■ BQ8560

Dark Emperador



■ BQ8380

Petra Grey



■ BQ8370

Empire



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1 THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT (XEM PHẦN II.2.1)

1.2 HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT:

- Tiểu ban thư ký: Trong năm 2012, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn về nhân sự và tổ chức do mới thành lập, Tiểu ban thư ký đã phối hợp với các đơn vị, phòng ban chức năng trong Công ty tổ chức thành công 2 lần ĐHĐCĐ; tổ chức gặp mặt cổ đông lớn để thông qua kết quả sản xuất kinh doanh; tổ chức các cuộc họp cũng như các thủ tục thông qua Nghị quyết HĐQT đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản trị rủi ro: Trong năm 2012, HĐQT Công ty đã chỉ đạo Ban quản trị rủi ro hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và đồng thời thực hiện việc quản lý các rủi ro trọng yếu đã được Công ty xác định từ đầu năm. Là năm đầu tiên Công ty định hướng hoàn thiện các hoạt động quản trị rủi ro theo hệ thống của tiêu chuẩn ISO31000:2009, COSO ERM trong năm 2012 Công ty đã tập trung vào thực hiện những công việc như:

+ Hoàn thiện việc phân công trách nhiệm, phân chia hoạt động quản lý rủi ro từ cấp HĐQT, TGD đến các phòng ban và nhân viên;

+ Xây dựng, bổ sung hệ thống các quy trình thực hiện việc quản lý rủi ro; tích hợp quản lý rủi ro vào quy trình làm việc của một số bộ phận;

+ Xác định các rủi ro trọng yếu và kế hoạch phòng ngừa

+ Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức rủi ro cho mọi thành viên ở các cấp trong Công ty;

Xét thấy tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của việc nâng cao hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trong Công ty, HĐQT đã chỉ đạo điều chỉnh cơ cấu nhân sự của Ban quản trị rủi ro, từ làm việc kiêm nhiệm sang chuyên trách, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của Ban quản trị rủi ro.

1.3 HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2012

Trong năm 2012, trên cơ sở kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua, HĐQT đã bám sát tình hình thực tế của Công ty, tích cực phối hợp và chỉ đạo kịp thời Ban TGD trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chủ tịch HĐQT cũng thường xuyên tham dự các cuộc họp của Ban TGD để có sự chỉ đạo sát sao, kịp thời xử lý, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

HĐQT thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác điều hành của TGD; chỉ đạo và hỗ trợ TGD trong việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

HĐQT thực hiện việc giám sát, kiểm soát, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông theo đúng thẩm quyền được thể hiện ở các điểm sau:

a - Giám sát và kiểm soát chiến lược

- Chỉ đạo Ban TGD lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, tình hình kinh tế của Việt Nam và thế giới trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2012;
- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác quy hoạch, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ, chiến lược sản xuất đã đề ra;
- Chỉ đạo thực hiện các dự án đầu tư đảm bảo tiến độ, đặc biệt là đẩy nhanh tiến độ đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV Công ty.
- Chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định của Công ty đảm bảo tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý và điều hành.

b - Chỉ đạo thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và chính xác;

- Chỉ đạo lập, thực hiện kiểm toán và công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Chỉ đạo lập và thực hiện soát xét Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên và cả năm 2012 tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Chỉ đạo thực hiện công tác IR, giải đáp kịp thời các câu hỏi, thắc mắc của các cổ đông.

c - Chỉ đạo thực hiện các vấn đề liên quan đến vốn điều lệ và tài sản

- Chỉ đạo thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ, thanh toán cổ tức năm 2011;
- Chỉ đạo việc phân tích, báo cáo các chỉ tiêu tài chính các quý, bán niên để có giải pháp kịp thời đảm bảo nguồn vốn, hiệu quả hoạt động và bảo toàn nguồn vốn;

d - Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông

Với tư cách là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty luôn đề cao việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông. Trong năm 2012, HĐQT Công ty đã chỉ đạo lập kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ và các công việc liên quan khác của ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2012; Tổ chức buổi gặp mặt giữa các cổ đông để bàn bạc, thảo luận những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; kịp thời thông tin đến cổ đông của Công ty các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của cổ đông.

Mọi hoạt động của HĐQT đều được xem xét một cách cẩn trọng, tuân thủ pháp luật và quy trình nội bộ của Công ty, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trên cơ sở quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đã được pháp luật quy định, tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Các nghị quyết của HĐQT

Các nghị quyết của HĐQT được thông qua theo 02 hình thức: tại các cuộc họp của HĐQT và lấy ý kiến bằng văn bản. Trong năm 2012, HĐQT đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

TT	Số NQ	Ngày ban hành	Nội dung
01	01/2012 NQ/VCS - HĐQT	04/01/2012	Bổ nhiệm Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm Ông Ngô Mạnh Quân giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc)
02	02/2012 NQ/VCS - HĐQT	19/01/2012	Phê duyệt giá trị quyết toán dự án hoàn thành Dự án Mở rộng nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex
03	03/2012 NQ/VCS - HĐQT	16/02/2012	Thanh toán cổ tức và triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2012
04	05/2012 NQ/VCS - HĐQT	16/03/2012	Thông qua kế hoạch SXKD và hồ sơ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2012
05	06/2012 NQ/VCS - HĐQT	09/04/2012	Bổ nhiệm Tổng giám đốc (Bổ nhiệm Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức vụ Tổng giám đốc)
07	09/2012 NQ/VCS - HĐQT	09/05/2012	Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường năm 2012
08	10/2012 NQ/VCS - HĐQT	10/05/2012	Phê duyệt Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên
09	11/2012 NQ/VCS - HĐQT	24/05/2012	Quyết định thời gian tổ chức ĐHĐCĐ bất thường và thông qua hồ sơ họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2012
10	14/2012 NQ/VCS - HĐQT	27/06/2012	Lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012
11	18B/2012 NQ/VCS-HĐQT	09/07/2012	Phê duyệt Quy chế tạm thời về phân phối tiền lương, tiền thưởng CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex
12	20/2012 NQ/VCS-HĐQT	28/07/2012	Bảo lãnh cho khoản vay vốn ngắn hạn của CTCP Style Stone tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội
13	22/2012 NQ/VCS-HĐQT	06/08/2012	Phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu vốn góp tại các công ty con, công ty liên kết
14	24/2012 NQ/VCS-HĐQT	18/08/2012	Mua cổ phần và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại CTCP xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam
15	25/2012 NQ/VCS-HĐQT	08/09/2012	Miễn nhiệm cán bộ (Miễn nhiệm ông Nguyễn Hải An, thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc)
16	26/2012 NQ/VCS-HĐQT	18/10/2012	Bổ nhiệm cán bộ (Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Nga giữ chức vụ Phó phòng Tài chính - Kế toán)
17	26A1/2012 NQ/VCS-HĐQT	03/11/2012	Phê duyệt chủ trương đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động hóa dây chuyền sản xuất chính số 1 của Công ty VICOSTONE
18	29/2012 NQ/VCS-HĐQT	01/12/2012	Thay đổi cơ cấu người đại diện quản lý phần vốn tại các công ty con, công ty liên kết

1.4 DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2012

Toàn bộ thành viên HĐQT của Công ty đã tham gia chương trình về quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán nhà nước tổ chức

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1 THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BKS (XEM PHẦN II.2.1)

2.2 HOẠT ĐỘNG CỦA BKS

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, BKS đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty trong các lĩnh vực trọng yếu sau:

- Kiểm soát chiến lược: Giám sát việc lập kế hoạch kinh doanh trung – dài hạn, việc thực hiện các dự án đầu tư theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2012;
- Kiểm soát hoạt động: Kiểm soát việc xây dựng, triển khai và thực hiện Điều lệ, các quy chế của Công ty. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót, từ đó góp ý các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh;
- Kiểm soát tài chính: Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, bán niên, báo cáo tài chính năm 2012 trước và sau kiểm toán

Trong năm 2012, BKS đã thực hiện kiểm tra, giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trên cơ sở các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2012; giám sát việc tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- Xem xét tính phù hợp của các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, điều hành; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty; Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.
- Kiểm tra, đánh giá các quy trình trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót trong hệ thống quản lý nội bộ, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp.
- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty.
- Kiểm tra các Báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; giám sát Ban TGD trong việc thực thi những kiến nghị do kiểm toán viên đưa ra.

Công tác kiểm tra, giám sát của BKS Công ty được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con, công ty liên kết nhằm giúp Công ty phát hiện và khắc phục những tồn tại trong hệ thống quản lý, điều hành.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BKS

3.1 LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC

Tổng tiền thù lao, tiền lương và thưởng năm 2012 của HĐQT, BKS, Ban TGD và Kế toán trưởng là 6.928.202.557 đồng (trước thuế TNCN), giảm 16,16% so với năm 2011 (Tổng của năm 2011: 8.263.978.590 đồng).

Trong đó:

- Lương: 5.550.767.580 đồng
- Thưởng (từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi): 981.434.977 đồng

- Thưởng Ban điều hành: 0 đồng
- Thù lao: 396.000.000 đồng

Chi tiết thu nhập của từng cá nhân như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng từ quỹ khen thưởng chung	Thưởng Ban điều hành	Thù lao	Tổng
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	988.475.632	181.058.333	-	78.000.000	1.247.533.965
2	Lưu Công An	PTGD - UV HĐQT	705.533.521	130.362.000	-	60.000.000	895.895.521
3	Phạm Trí Dũng	PTGD - UV HĐQT	689.533.521	130.362.000	-	60.000.000	879.895.521
4	Nguyễn Quốc Trường	TGD	754.349.365	131.146.000	-	-	885.495.365
5	Lương Xuân Mẫn	PTGD - KTT	689.533.521	130.362.000	-	-	819.895.521
6	Nguyễn Như Nguyên	Phó TGD	567.000.333	-	-	-	567.000.333
7	Ngô Mạnh Quân	Phó TGD	572.741.076	102.984.000	-	-	675.725.076
8	Nguyễn Hải An	Phó TGD	291.541.304	124.984.000	-	-	416.525.304
9	Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên HĐQT	-	-	-	48.000.000	48.000.000
10	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT	-	-	-	48.000.000	48.000.000
11	Trần Đăng Lợi	Trưởng BKS	-	-	-	48.000.000	48.000.000
12	Nguyễn Xuân An	Thành viên BKS	-	-	-	24.000.000	24.000.000
13	Đỗ Quang Bình	GĐ Ban PC - UVBKS	292.059.307	50.176.644	-	30.000.000	372.235.951
	Tổng		5.550.767.580	981.434.977	-	396.000.000	6.928.202.557

(Nguồn: BCTC năm 2012 đã kiểm toán)

3.2 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ TRONG NĂM

3.2.1 GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG LỚN

- Tên tổ chức thực hiện giao dịch: Red River Holding
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch: 8.970.315 CP (tỷ lệ 16,92%)
- Số lượng cổ phiếu đã mua: 811.900
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 9.781.215 (tỷ lệ 18,46%)
- Ngày bắt đầu giao dịch: 22/03/2012
- Ngày kết thúc giao dịch: 30/03/2012

3.2.2 GIAO DỊCH CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

- Tên cá nhân thực hiện giao dịch: Ông Hồ Xuân Năng
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch: 1.212.844 CP (tỷ lệ 2,29%)
- Số lượng cổ phiếu đã bán: 850.000 CP.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 362.844 CP (tỷ lệ 0,68%)
- Ngày bắt đầu giao dịch: 06/11/2012
- Ngày kết thúc giao dịch: 05/12/2012.

4. QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ (IR)

Năm 2012, Ban Quan hệ cổ đông tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động của công tác truyền thông tới các cổ đông, các nhà đầu tư trên tinh thần “minh bạch, chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời”, thể hiện qua một số hoạt động chính sau:

Chủ động cập nhật thông tin:

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin của Công ty như thiết kế lại website của Công ty đảm bảo việc truy cập thông tin dễ dàng, thuận tiện và dễ theo dõi. Mục Quan hệ nhà đầu tư trên website công ty là địa chỉ cung cấp các thông tin, tài liệu về VICOSTONE bao gồm các thông tin được công bố, dữ liệu về tài chính, các báo cáo thường niên, tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông qua các năm, Báo cáo quản trị Công ty...
(<http://vicostone.com/quan-he-nha-dau-tu/thong-tin-co-dong/>)
Website của Công ty đã thực sự trở thành kênh truyền thông hiệu quả, đảm bảo mọi cổ đông (không phân biệt là cổ đông lớn hay cổ đông thiểu số) có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng nhất.

- Xây dựng Báo cáo thường niên chuyên nghiệp nhất, đầy đủ nhất đảm bảo thông tin chính xác được truyền tải đến các cổ đông và các nhà đầu tư. Báo cáo được thể hiện bằng 2 bản Tiếng Anh và tiếng Việt. Sự nỗ lực đó đã được minh chứng bằng việc liên tục 5 năm (từ 2008 đến 2012) Báo cáo của Công ty đều đoạt giải Báo cáo thường niên xuất sắc nhất.

Đẩy mạnh hoạt động trao đổi thông tin:

- Tổ chức gặp mặt các cổ đông để trao đổi thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, chiến lược hoạt động...;
- Kịp thời trả lời các câu hỏi, thắc mắc của các cổ đông thông qua nhiều hình thức khác nhau như: điện thoại, email, văn bản chính thức....

Nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng công tác quan hệ nhà đầu tư, bên cạnh các chương trình truyền thông định kỳ, bắt buộc theo quy định của pháp luật hiện hành, trong năm 2013 Ban quan hệ cổ đông sẽ đẩy mạnh các chương trình truyền thông bất thường, qua đó cung cấp tối đa trong phạm vi có thể những thông tin liên quan đến hoạt động của Công ty tới các cổ đông và các nhà đầu tư.



BS120 Luna Sand



BQ980 Crystal Zebra



BS124 Satinet



BQ9180 Serene



BQ2088 Onyx White



BQ2050 Pearl Brown



BQ8100 Mocha Crema



BC3020 Tropical Brown



BS170 Emerald



BQ9130 Orissa



BS160 Desert Sand



BQ9210 Mozart



BS182 Area



BQ2030 Champagne



BS4010 Camellia



BQ9190 Grigio

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VICOSTONE[®]
QUARTZ SURFACES

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được thành lập theo Quyết định số 1719 QĐ/VC-TCLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam, nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Vinaconex”), và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000293 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 20 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và phân phối đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Ông Lưu Công An	Thành viên
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2012
Ông Ngô Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 9 tháng 4 năm 2012 là ông Hồ Xuân Năng, và từ ngày 10 tháng 4 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Trường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

◆ **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

◆ **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được trình bày từ trang 4 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 15 tháng 2 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Công ty và các công ty con cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



TRẦN PHÚ SƠN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0637/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2013



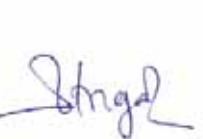
TRỊNH XUÂN HÒA
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.037.521.493.124	952.865.959.293
110	I.	Tiền	4	26.151.331.257	26.056.717.038
111	1.	Tiền		26.151.331.257	26.056.717.038
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	13.967.476.765	10.180.141.574
121	1.	Đầu tư ngắn hạn		13.967.476.765	10.180.141.574
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		170.024.806.965	167.561.315.598
131	1.	Phải thu khách hàng	6	159.135.141.639	140.476.603.569
132	2.	Trả trước cho người bán		2.509.772.662	18.144.315.798
135	3.	Các khoản phải thu khác	7	10.189.327.651	10.703.144.739
139	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.809.434.987)	(1.762.748.508)
140	IV.	Hàng tồn kho	8	766.524.592.272	698.980.150.243
141	1.	Hàng tồn kho		787.012.992.561	699.577.176.327
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.488.400.289)	(597.026.084)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		60.853.285.865	50.087.634.840
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.162.790.440	4.936.523.122
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.248.695.592	40.364.554.268
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	5.057.119.625	418.893.093
158	4.	Tài sản ngắn hạn khác		3.384.680.208	4.367.664.357
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.610.085.216.707	1.745.601.178.647
220	I.	Tài sản cố định		1.272.171.967.782	1.436.098.632.334
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	1.182.706.925.389	660.105.529.705
222		Nguyên giá		1.731.215.057.825	1.094.958.316.263
223		Giá trị hao mòn lũy kế		(548.508.132.436)	(434.852.786.558)
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	62.882.285.962	35.442.377.520
228		Nguyên giá		69.793.128.487	39.483.771.643
229		Giá trị hao mòn lũy kế		(6.910.842.525)	(4.041.394.123)
230	3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	26.582.756.431	740.550.725.109
250	II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	171.444.924.910	144.769.525.000
252	1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		171.444.924.910	144.769.525.000
260	III.	Tài sản dài hạn khác		22.853.830.675	11.854.223.392
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	15.630.479.491	11.708.890.754
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	7.193.351.184	48.909.640
268	3.	Tài sản dài hạn khác		30.000.000	96.422.998
269	VI.	Lợi thế thương mại	15	143.614.493.340	152.878.797.921
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			2.647.606.709.831	2.698.467.137.940

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ		1.640.471.592.514	1.629.295.832.482
310	I.	Nợ ngắn hạn		991.984.845.073	1.047.892.207.330
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	16	841.037.257.494	955.170.176.145
312	2.	Phải trả người bán		106.720.352.303	54.934.666.737
313	3.	Người mua trả tiền trước		7.946.579.977	878.093.066
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.232.612.762	20.651.534.642
315	5.	Phải trả người lao động		8.307.728.424	2.697.040.659
316	6.	Chi phí phải trả	18	488.598.804	899.732.871
319	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	4.508.864.373	3.543.800.866
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.742.850.936	9.117.162.344
330	II.	Nợ dài hạn		648.486.747.441	581.403.625.152
334	1.	Vay và nợ dài hạn	21	645.317.496.691	580.893.042.831
336	2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	299.210.977
339	3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.169.250.750	211.371.344
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		999.896.889.000	1.041.885.922.953
410	I.	Vốn chủ sở hữu	22	999.896.889.000	1.041.885.922.953
411	1.	Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
416	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(16.921.202.553)
417	4.	Quỹ đầu tư phát triển		43.632.361.761	203.215.369
418	5.	Quỹ dự phòng tài chính		27.582.465.037	16.339.319.776
420	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.628.752.202	190.211.280.361
439	C.	LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	7.238.228.317	27.285.382.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			2.698.467.137.940	2.698.467.137.940

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	759.545,42	390.849,76
- Euro (EUR)	137.075,53	73.224


Người lập biểu
NGUYỄN THỊ NGÀ


Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn


Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	964.732.535.105	890.448.669.815
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(134.416.367)	(754.434.454)
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	964.598.118.738	889.694.235.361
11	4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(638.664.673.494)	(598.852.394.829)
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.933.445.244	290.841.840.532
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.972.934.517	63.601.391.689
22	7.	Chi phí tài chính	26	(145.626.530.435)	(141.414.835.793)
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		(117.170.507.077)	(72.416.532.422)
24	8.	Chi phí bán hàng		(55.355.640.724)	(37.395.337.798)
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(73.764.582.840)	(53.145.456.731)
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.159.625.762	122.487.601.899
31	11.	Thu nhập khác	27	6.829.718.912	15.437.179.632
32	12.	Chi phí khác	27	(4.326.119.332)	(1.998.031.654)
40	13.	Lợi nhuận khác	27	2.503.599.580	13.439.147.978
41	14.	Phần lỗ từ công ty liên kết		(2.536.781.667)	(4.500.000.000)
50	15.	Tổng lợi nhuận trước thuế		57.126.443.675	131.426.749.877
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1, 29.2	(8.212.292.124)	(14.444.759.803)
52	17.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	7.144.441.543	5.886.322.951
60	18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.058.593.094	122.868.313.025
		Trong đó:			
61	18.1	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	1.446.714.105	1.283.282.307
62	18.2	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		54.611.878.989	121.585.030.718
70	19.	Lãi trên cổ phiếu	31		
		- Lãi cơ bản		1.030	2.637
		- Lãi suy giảm		1.030	2.637


Người lập biểu
NGUYỄN THỊ NGÀ

Ngày 8 tháng 3 năm 2013


Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn


Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG



Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01		Tổng lợi nhuận trước thuế		57.126.443.675	131.426.749.877
		Điều chỉnh cho các khoản:			
02		Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định		147.640.354.799	75.490.584.891
03		Các khoản dự phòng		19.938.060.684	-
04		Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26	8.737.722.831	31.072.631.668
05		Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		5.223.540.850	(2.644.612.389)
06		Chi phí lãi vay		117.170.507.077	72.416.532.422
08		Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		355.836.629.916	307.761.886.469
09		Tăng các khoản phải thu		(33.455.772.019)	(529.508.869.950)
10		Tăng hàng tồn kho		(95.015.562.336)	(324.739.509.265)
11		Tăng các khoản phải trả		80.667.538.892	445.409.780.764
12		Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.110.972.959	(3.830.412.900)
13		Tiền lãi vay đã trả		(116.701.908.273)	(72.093.097.455)
14		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(12.487.982.938)	(14.330.544.565)
15		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		851.123.864	243.037.624.051
16		Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.150.638.672)	(215.558.218.648)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		175.654.401.393	(163.851.361.499)
	II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(21.844.017.207)	(435.751.717.124)
22		Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
23		Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.530.063.426)	(10.003.821.574)
24		Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.436.390.000	-
25		Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.123.925.000)
26		Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và bán công ty con, sau khi trừ đi tiền của công ty con tại ngày chuyển nhượng		7.551.462.760	-
27		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	906.167.500
30		Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.386.227.873)	(451.963.296.198)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	270.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		969.098.544.026	1.833.932.598.384
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.025.872.814.848)	(1.485.907.624.706)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106,442,397,000)	(12.508.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(163,216,667,822)	605.516.673.678
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		51.505.698	(10.297.984.019)
60	Tiền đầu năm		26.056.717.038	36.323.642.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.108.521	31.059.048
70	Tiền cuối năm	4	26.151.331.257	26.056.717.038


Người lập biểu
NGUYỄN THỊ NGÀ
Ngày 8 tháng 3 năm 2013


Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn


Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được thành lập theo Quyết định số 1719 QĐ/VC-TCLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam, nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Vinaconex”), và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000293 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11, vào ngày 20 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và phân phối đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 790 (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 915 nhân viên).

CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON SAU:

◆ CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE

Công ty này là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; khai thác chế biến các loại khoáng sản v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty trực tiếp nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

◆ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 5, được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty trực tiếp nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết sau:

	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	49,73%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	45%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam với giá trị vốn góp vào công ty này là 20.400.000.000 đồng Việt Nam tương ứng với 51% phần vốn chủ sở hữu. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 7, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012, với mức vốn điều lệ 41,025 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2012, sau khi được phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông năm 2012, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục chào bán bổ sung 102.500 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Số cổ phiếu chào bán bổ sung thành công đã được niêm yết trên sàn giao dịch Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Sau đợt phát hành này, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam giảm xuống còn 49,73 % và Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam từ một khoản đầu tư vào công ty con thành một khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư gián tiếp vào công ty liên kết sau:

◆ CÔNG TY TNHH STYLENQUAZA
Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011, với mức vốn đăng ký là 700.000 đô la Mỹ. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100, Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.
Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty gián tiếp nắm 48.97% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.
Theo Biên bản thỏa thuận giữa chủ sở hữu của Công ty TNHH Stylenquaza ngày 12 tháng 10 năm 2012, các chủ sở hữu đã đồng ý giảm vốn đăng ký của Công ty từ 700.000 đô la Mỹ xuống 20.000 đô la Mỹ. Do đó, tỷ lệ góp vốn của Style Stone vào công ty liên kết này đã giảm từ 7.123.925.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 xuống còn 184.035.400 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tỷ lệ phần vốn chủ sở hữu của Công ty của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đổi).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005 /QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 BỔ SUNG THUYẾT MINH THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty và các công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh số 30 và 31.

3.1.2 ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm.	Tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Thay đổi trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ	
Giảm thuần đối với phải thu khách hàng	(120.164.667)
Giảm thuần đối với phải trả người bán	(64.874.930)
Giảm thuần đối với vay và nợ	(1.551.133.588)
Tăng thuần đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.949.608.978
Tăng thuần đối với chi phí tài chính	7.445.452.828
Giảm thuần đối với lợi nhuận sau thuế	7.445.452.828

Ảnh hưởng tới lãi trên cổ phiếu của năm 2012 do thay đổi này là VNĐ 140/cổ phiếu.

3.2 TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK672184 cho lô đất có diện tích là 85.779,8 m2 tại khu công nghiệp Bắc Phú Cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 21 tháng 1 năm 2008 với thời hạn sử dụng là 45 năm đến ngày 13 tháng 3 năm 2053.

3.7 KHẤU HAO VÀ KHẤU TRỪ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn
- Chi phí khác.

3.10 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản

thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Lợi nhuận chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính của hàng hóa mà các công ty liên kết mua/bán với Công ty và các công ty con không được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Công ty và các công ty con đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như đã được Công ty và các công ty con áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.2.

3.14 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

TIỀN LÃI

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CỔ TỨC

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 THUẾ

THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.465.534.695	3.514.821.319
Tiền gửi ngân hàng	21.685.796.562	22.541.895.719
TỔNG CỘNG	26.151.331.257	26.056.717.038

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	13.967.476.765	10.180.141.574
Trong đó		
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	9.991.128.765	10.180.141.574
Công ty TNHH Stylenquaza	3.976.348.000	-
TỔNG CỘNG	13.967.476.765	10.180.141.574

Cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm và nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đối với:

- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước, công ty liên kết của Công ty, khoản cho vay bằng Việt Nam đồng với mức lãi suất từ 16,5%/năm đến 17%/năm; và
- Công ty TNHH Stylenquaza, công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone, khoản cho vay bằng đô la Mỹ với mức lãi suất là 1%/năm áp dụng cho năm đầu tiên (năm 2012). Từ năm 2013 cho đến thời điểm khoản cho vay này được thanh toán hết, lãi suất được tính theo lãi suất thị trường và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	66.427.693.110	84.988.107.159
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	92.707.448.529	55.488.496.410
TỔNG CỘNG	159.135.141.639	140.476.603.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.809.434.987)	(1.762.748.508)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí vận chuyển trả hộ	3.326.632.322	2.440.259.520
Thuế TNCN phải thu người lao động	961.930.167	836.549.573
Lãi tiền cho vay	893.732.954	1.735.049.710
BHXX, BHYT, BHTN phải thu	785.113.888	160.960.955
Phải thu khác	4.221.918.320	5.530.324.981
TỔNG CỘNG	10.189.327.651	10.703.144.739
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.178.543.686	1.735.049.710
Phải thu khác	2.010.783.965	8.968.095.029

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	257.457.466.395	368.348.220.937
Hàng hóa	271.058.429.970	124.084.331.386
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	148.390.496.432	167.009.164.561
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.154.971.108	9.585.905.698
Công cụ, dụng cụ	25.699.844.953	30.549.553.745
Hàng mua đang đi trên đường	28.251.783.703	-
TỔNG CỘNG	787.012.992.561	699.577.176.327

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(597.026.084)	(597.026.084)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(19.891.374.205)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(20.488.400.289)	(597.026.084)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, một số sản phẩm đá Terastone và Bretonstone có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời, và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng, thị hiếu của người tiêu dùng. Do đó, Công ty con đã trích lập dự phòng cho các sản phẩm này với số tiền là 16.571.261.406 đồng (đối với sản phẩm đá Bretonstone) và 3.917.138.883 đồng (đối với sản phẩm đá Terastone).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại Công ty Cổ phần Style Stone (Thuyết minh số 29.1)	5.057.119.625	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	418.893.093
TỔNG CỘNG	5.057.119.625	418.893.093

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	38.915.435.933	100.376.850	422.503.860	45.455.000	39.483.771.643
- Mua trong năm	-	-	6.961.971.604	-	6.961.971.604
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	23.405.985.240	-	23.405.985.240
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con (Thuyết minh số 13)	-	-	(58.600.000)	-	(58.600.000)
Số cuối năm	38.915.435.933	100.376.850	30.731.860.704	45.455.000	69.793.128.487
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	100.376.850	253.869.840	38.000.000	392.246.690
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	3.576.973.582	100.376.850	347.501.400	16.542.291	4.041.394.123
- Khấu hao trong năm	858.428.736	-	2.023.597.448	26.716.668	2.908.742.852
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con (Thuyết minh số 13)	-	-	(39.294.450)	-	(39.294.450)
Số cuối năm	4.435.402.318	100.376.850	2.331.804.398	43.258.959	6.910.842.525
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	35.338.462.351	-	75.002.460	28.912.709	35.442.377.520
Số cuối năm	34.480.033.615	-	28.400.056.306	2.196.041	62.882.285.962
Trong đó:					
Cầm cố/thế chấp	34.480.033.615	-	31.576.385.404	-	66.056.419.019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	172.337.009.406	882.084.133.932	30.514.726.423	4.040.477.127	5.981.969.375	1.094.958.316.263
- Mua trong năm	122.490.800	645.001.043	4.514.311.760	285.643.638	-	5.567.447.241
- Đầu tư XDCB hoàn thành	77.949.240.924	599.322.257.643	-	-	-	677.271.498.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.450.000)	-	(40.450.000)
- Phân loại lại	-	-	(32.450.000)	32.450.000	-	-
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con (Thuyết minh số 13)	(31.097.633.638)	(13.239.928.370)	(2.078.435.417)	(125.756.821)	-	(46.541.754.246)
Số cuối năm	219.311.107.492	1.468.811.464.248	32.918.152.766	4.192.363.944	5.981.969.375	1.731.215.057.825
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	43.869.012.189	748.306.429	712.447.889	31.471.908	45.361.238.415
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	46.327.115.521	367.476.497.562	14.413.427.041	2.434.958.897	4.200.787.537	434.852.786.558
- Khấu hao trong năm	16.723.231.826	105.315.266.499	4.210.278.615	707.331.496	773.819.638	127.729.928.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.405.017)	-	(36.405.017)
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con (Thuyết minh số 13)	(7.716.778.609)	(5.133.312.172)	(1.103.010.555)	(85.075.843)	-	(14.038.177.179)
Số cuối năm	55.333.568.738	467.658.451.889	17.520.695.101	3.020.809.533	4.974.607.175	548.508.132.436
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	126.009.893.885	514.607.636.370	16.101.299.382	1.605.518.230	1.781.181.838	660.105.529.705
Số cuối năm	163.977.538.754	1.001.153.012.359	15.397.457.665	1.171.554.411	1.007.362.200	1.182.706.925.389
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	156.250.167.963	1.119.747.149.270	15.084.112.928	413.840.549	1.047.372.138	1.292.542.642.848

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các hạng mục thuộc dự án mở rộng nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	-	670.946.244.728
Dự án thiết lập hệ thống ERP	-	22.376.918.924
Dự án Khu du lịch sinh thái Đồng Nai	24.089.284.673	24.107.946.001
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp	-	13.069.916.408
Các dự án nhỏ khác	2.493.471.758	10.049.699.048
TỔNG CỘNG	26.582.756.431	740.550.725.109

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	171.444.924.910	144.769.525.000
TỔNG CỘNG	171.444.924.910	144.769.525.000

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết bao gồm

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (I)	49,73%	63,24%
Công ty TNHH Stylenquaza (II)	48,97%	48,97%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (III)	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị (IV)	15,30%	15,30%

(I) CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 7, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012, với vốn điều lệ 41,025 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của Công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến các loại khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty trực tiếp nắm 49,73% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty liên kết này.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, trong tháng 5 năm 2012, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 102.500 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Đồng thời, Công ty Cổ phần Style Stone đã chuyển nhượng toàn bộ 12,25% cổ phần trong công ty này. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty và các Công ty con trong công ty này giảm từ 63,24% xuống còn 49,73%. Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào công ty này từ một khoản đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2012.

(II) CÔNG TY TNHH STYLENQUAZA

Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100,

Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.

Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty gián tiếp nắm 48.97% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

Theo Biên bản thỏa thuận giữa các nhà đầu tư dự án Công ty TNHH Stylenquaza ngày 12 tháng 10 năm 2012, các nhà đầu tư đã đồng ý giảm vốn đăng ký của Công ty từ 700.000 đô la Mỹ xuống 20.000 đô la Mỹ. Do đó, tỷ lệ góp vốn của Stylen Stone vào công ty liên kết này đã giảm từ 7.123.925.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 xuống còn 184.035.400 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tỷ lệ phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đổi)

(III) CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TÂN PHƯỚC

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1, được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty trực tiếp nắm 47% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(IV) CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng...

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm gián tiếp 15.3% phần vốn chủ sở hữu và 66,67% quyền biểu quyết trong Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị (đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico, một công ty con của Công ty). Theo đó, Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị vào ngày 2 tháng 4 năm 2012, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Hội đồng quản trị của công ty này giảm xuống còn 40% do việc tăng số lượng thành viên trong Hội đồng quản trị từ 3 thành viên lên 5 thành viên và Công ty chỉ có 2 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng quản trị của công ty này. Theo đó, Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào công ty này là một khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2012.

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (*)	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty TNHH Stylenquaza (**)	Tổng cộng
Số đầu năm	-	137.645.600.000	-	7.123.925.000	144.769.525.000
- Chuyển đổi từ công ty con thành công ty liên kết	-	137.645.600.000	-	7.123.925.000	144.769.525.000
- Phần lợi nhuận/ (lỗ) từ công ty liên kết (*)	24.328.233.896	-	12.843.837.281	-	37.172.071.177
- Lợi tức nhận được	2.147.253.733	(4.500.000.000)	-	(184.035.400)	(2.536.781.667)
- Giảm đầu tư	-	-	-	(6.939.889.600)	(6.939.889.600)
Số cuối năm	25.455.487.629	133.145.600.000	12.843.837.281	-	171.444.924.910

(*) Phần lỗ từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong năm với số tiền là 4.500.000.000 đồng.

(**) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Stylequaza phát sinh khoản lỗ là 495.624 đô la Mỹ (tương đương 10.322.856.672 VNĐ). Với giá trị khoản đầu tư gián tiếp của Công ty vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 184.035.400 đồng (như trình bày tại mục (ii)), Công ty đã ghi nhận phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của Công ty TNHH Stylequaza bằng với giá trị khoản đầu tư với số tiền tương ứng là 184.035.400 đồng theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	8.938.864.627	4.222.707.135
Chi phí sửa chữa cải tạo	1.927.763.480	1.743.691.061
Chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư (*)	1.753.388.506	2.860.791.773
Tiền thuê đất	413.413.488	1.345.439.147
Chi phí bảo hiểm	142.691.101	232.912.002
Phí cấp chứng chỉ chất lượng	-	1.159.021.882
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.454.358.289	144.327.754
TỔNG CỘNG	15.630.479.491	11.708.890.754

(*) Chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy của Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty có giá trị là 5.537.016.338 đồng Việt Nam và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch Công ty đã mua thêm 76.6% cổ phần trong Công ty Cổ phần Style Stone vào ngày 1 tháng 4 năm 2011. Giao dịch này làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này lên 99,93%. Giá phí phải trả bằng tiền cho giao dịch này là 310.230.000.000 đồng Việt Nam. Giá trị của tài sản thuần mua thêm của công ty con này được xác định vào ngày mua là 141.271.772.542 đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch 168.958.227.458 đồng Việt Nam giữa giá phí phải trả và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua thêm được ghi nhận là lợi thế thương mại.

	Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Style Stone
Nguyên giá:	
Số đầu năm	160.925.050.443
Điều chỉnh tăng (*)	8.033.177.015
Số cuối năm	168.958.227.458
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	8.046.252.522
Phân bổ trong năm	17.297.481.596
Thanh lý trong năm	-
Số cuối năm	25.343.734.118
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	152.878.797.921
Số cuối năm	143.614.493.340

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	684.108.857.494	637.414.796.217
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	156.928.400.000	317.755.379.928
TỔNG CỘNG	841.037.257.494	955.170.176.145

16.1 CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2012 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (\$US)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng			
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	121.459.883.372	5.838.365	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	145.131.796.872	6.976.233	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	83.187.558.800	3.997.480	Từ tháng 9 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	102.726.004.975	4.937.860	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	90.410.577.126	4.345.879	Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng TNHH Indovina	56.031.965.500	2.692.550	Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 6 năm 2013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây	41.655.913.239	2.002.327	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 5 năm 2013
	8.397.700.000	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.311.030.000	63.000	Từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	31.713.627.610	1.524.419	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 4 năm 2013
Vay cá nhân	2.082.800.000	-	
TỔNG CỘNG	684.108.857.494	32.378.113	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.528.791.580	10.901.023.894
Thuế xuất, nhập khẩu	3.491.198.797	8.777.742.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	1.631.308.139	936.066.672
Thuế thu nhập cá nhân	581.314.246	36.701.472
TỔNG CỘNG	10.232.612.762	20.651.534.642

18.CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	468.598.804	323.434.967
Chi phí phải trả khác	20.000.000	576.297.904
TỔNG CỘNG	488.598.804	899.732.871

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	210.666.000.000	291.081.890.000	2.994.842.188	57.124.071.055	10.912.680.428	129.225.151.666	702.004.635.337
- Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	100.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	270.000.000.000
- Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thường	219.326.510.000	(139.021.090.000)	-	(80.305.420.000)	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-	23.384.564.314	5.426.639.348	(28.811.203.662)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.275.706.027)	(14.275.706.027)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	121.585.030.718	121.585.030.718
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(19.916.044.741)	-	-	-	(19.916.044.741)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.508.300.000)	(12.508.300.000)
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(5.003.692.334)	(5.003.692.334)
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(16.921.202.553)	203.215.369	16.339.319.776	190.211.280.361	1.041.885.922.953

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(16.921.202.553)	203.215.369	16.339.319.776	190.211.280.361	1.041.885.922.953
- Trích lập các quỹ	-	-	-	39.454.234.868	10.548.368.215	(50.002.603.083)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.361.907.035)	(17.361.907.035)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	54.611.878.989	54.611.878.990
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(105.998.502.000)	(105.998.502.000)
- Giảm khác	-	-	189.177.410	-	-	(189.177.410)	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	16.674.449.409	-	-	-	16.674.449.409
- Tăng khác (**)	-	-	57.575.734	3.087.197.974	425.184.617	4.485.373.453	8.055.331.778
- Tăng do thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	887.713.550	269.592.429	872.408.926	2.029.714.905
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	43.632.361.761	27.582.465.037	76.628.752.202	999.896.889.000

(*) Điều chỉnh lại chênh lệch tỷ giá với số tiền là 16.674.449.408 đồng do Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

(**) Tăng khác bao gồm:

- Ghi nhận bổ sung chia lợi nhuận trong công ty liên kết với số tiền là 8.033.177.015 đồng Việt Nam mà Công ty chưa ghi nhận trong năm trước;
- Điều chỉnh khác 22.154.763 đồng Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.184.637.171	1.197.422.732
Kinh phí công đoàn	473.957.843	342.946.617
Bảo hiểm y tế	275.821.239	226.628.492
Bảo hiểm thất nghiệp	113.382.432	99.873.706
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.014.000	605.909.000
Lãi vay tạm tính	12.160.499	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.286.891.189	1.071.020.319
TỔNG CỘNG	4.508.864.373	3.543.800.866

Đơn vị tính: VNĐ

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	9.117.162.344	5.181.076.618
Trích quỹ trong năm	17.361.907.035	14.275.706.027
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.394.925.614
Tăng khác	510.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(13.712.560.050)	(12.734.545.915)
Giảm do thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con	(24.168.393)	-
Số cuối năm	12.742.850.936	9.117.162.344
TỔNG CỘNG	4.508.864.373	3.543.800.866

Đơn vị tính: VNĐ

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	802.245.896.691	898.648.422.759
TỔNG CỘNG	802.245.896.691	898.648.422.759
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	156.928.400.000	317.755.379.928
Vay dài hạn	645.317.496.691	580.893.042.831

Đơn vị tính: VNĐ

21.1 CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG DÀI HẠN

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2012	Số dư theo nguyên tệ (\$US)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	126.750.350.593	-	Ngày 25 tháng 6 năm 2015
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	88.800.000.000	-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	38.498.500.000	1.850.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	15.399.400.000	740.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	518.765.648.586	24.936.160	Ngày 25 tháng 6 năm 2019
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	49.929.000.000	2.400.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.373.397.512	-	Ngày 25 tháng 6 năm 2019
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	2.800.000.000	-	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	99.858.000.000	4.800.000	Ngày 14 tháng 2 năm 2014
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	-	-	
TỔNG CỘNG	802.245.896.691	31.586.160	
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	156.928.400.000	3.140.000	

Đơn vị tính: VNĐ

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	529.992.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	322.060.800.000
Số cuối năm	852.053.310.000	852.053.310.000

22.3 CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

22.4 CỔ TỨC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	105.998.502.000	10.533.300.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	105.998.502.000	10.533.300.000
Cổ tức cho năm 2010: 500 đồng Việt Nam /cổ phiếu	-	10.533.300.000
Cổ tức cho năm 2011: 2.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu	105.998.502.000	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2012		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Số dư đầu năm	-	17.331.306.000	22.133.142.264	39.464.448.264
Lợi nhuận sau khi hợp nhất	49.647.167	-	1.233.635.140	1.283.282.307
Giảm do cổ đông thiểu số giảm vốn	-	(220.000.000)	-	(220.000.000)
Tăng/(giảm) do hợp nhất công ty con chuyển sang từ công ty liên kết	122.951.934	(8.465.300.000)	(4.900.000.000)	(13.242.348.066)
Số dư cuối năm	172.599.101	8.646.006.000	18.466.777.404	27.285.382.505
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Số dư đầu năm	172.599.101	8.646.006.000	18.466.777.404	27.285.382.505
(Lỗ)/Lợi nhuận sau khi hợp nhất	(1.370.785)	-	1.448.084.890	1.446.714.105
Giảm lợi ích của cổ đông thiểu số do mất quyền kiểm soát trong các công ty con	-	(1.579.005.999)	(19.914.862.294)	(21.493.868.293)
Số dư cuối năm	171.228.316	7.067.000.001	-	7.238.228.317

24. DOANH THU

24.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	964.732.535.105	890.448.669.815
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	<i>887.633.344.970</i>	<i>820.386.021.785</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm trong nước</i>	<i>70.949.125.040</i>	<i>22.463.941.373</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư trong nước</i>	<i>3.468.584.437</i>	<i>37.982.104.946</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>2.681.480.658</i>	<i>9.616.601.711</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(134.416.367)	(754.434.454)
Giảm giá hàng bán	(8.000.000)	(201.874.804)
Chiết khấu thương mại	(3.947.727)	-
Hàng bán bị trả lại	(122.468.640)	(552.559.650)
Doanh thu thuần	964.598.118.738	889.694.235.361

24.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.119.549.631	60.671.050.829
Cổ tức được chia	1.020.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	833.384.886	2.929.908.719
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	432.141
TỔNG CỘNG	5.972.934.517	63.601.391.689

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	562.200.949.054	553.189.883.718
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	52.660.210.124	22.175.837.390
Giá vốn của hàng hóa, vật tư bán trong nước	2.791.469.145	23.486.673.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.120.670.967	-
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.891.374.205	-
TỔNG CỘNG	638.664.673.494	598.852.394.829

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	117.170.507.077	72.416.532.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.371.648.990	37.736.658.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.737.722.831	31.072.631.668
Lỗ do thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con	3.516.099.087	-
Chi phí tài chính khác	830.552.450	189.012.809
TỔNG CỘNG	145.626.530.435	141.414.835.793

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.829.718.912	15.437.179.632
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.850.335.100	7.622.922.929
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	10.000.000
Thu nhập từ thuế TNDN được hoàn	-	5.737.652.282
Thu nhập từ bán phế liệu	269.870.909	217.227.108
Các khoản thu nhập khác	1.709.512.903	1.849.377.313
Chi phí khác	4.326.119.332	1.998.031.654
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	2.859.136.541	1.535.558.912
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	4.044.983	6.604.821
Chi phí khác	1.462.937.808	455.867.921
GIÁ TRỊ THUẦN	2.503.599.580	13.439.147.978

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.383.274.359	681.341.543.869
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	134.670.191.133	120.437.677.726
Chi phí nhân công	158.043.116.544	116.966.401.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.633.114.703	54.880.408.581
Chi phí khác	36.502.011.222	36.462.517.033
TỔNG CỘNG	1.218.231.707.961	1.010.088.548.821

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

ĐỐI VỚI CÔNG TY MẸ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 25% lợi nhuận chịu thuế.

ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CON:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Style Stone là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2010 và 2012) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.212.292.124	14.444.759.803
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.144.441.543)	(5.886.322.951)
TỔNG CỘNG	1.067.850.581	8.558.436.852

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	57.126.443.675	131.426.749.877
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	103.603.847.657	58.315.386.039
Các khoản chi phí không hợp lệ	5.277.232.789	3.201.334.792
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	98.220.149.068	55.114.051.247
Các khoản khác	106.465.800	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.534.135.098)	(8.923.639.266)
Cổ tức được chia	(1.020.000.000)	(490.000.000)
Thuế TNDN được hoàn	-	(5.737.652.282)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(946.336.373)	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(42.567.798.725)	(2.695.986.984)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	116.196.156.234	180.818.496.650
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	116.196.156.234	180.818.496.650
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	114.782.172.855	179.546.018.489
Thu nhập từ hoạt động khác	1.413.983.379	1.272.478.161
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	8.212.292.124	14.444.759.803
Thuế TNDN phải trả đầu năm	936.066.672	758.606.734
Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	(86.187.344)	63.244.700
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(12.487.982.938)	(14.330.544.565)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(3.425.811.486)	936.066.672
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả của công ty mẹ	1.631.308.139	936.066.672
Thuế TNDN trả trước của công ty con	(5.057.119.625)	-

29.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được căn trừ khi hợp nhất	7.193.351.184	48.909.640	7.144.441.543	5.886.322.951
	7.193.351.184	48.909.640	7.144.441.543	5.886.322.951

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Bán phôi đá, nguyên vật liệu	74.576.242.247
		Nhập mua đá thành phẩm, vật tư	21.427.501.843
		Dịch vụ gia công	3.700.572.057
		Cổ tức nhận được qua bù trừ công nợ	1.020.000.000
		Thuê nhà xưởng	660.000.000
		Trả lãi vay	117.340.687
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Thu lãi cho vay đầu tư ngắn hạn	1.709.053.517
		Thu hồi gốc cho vay bằng bù trừ công nợ	189.012.809
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết	Bán đá thành phẩm	10.631.614.621

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Bán phôi đá	54.481.966.742
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết	Bán đá thành phẩm	38.225.481.787
			92.707.448.529
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Phải thu về lãi vay	3.427.680.114
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết	Chi hệ tiền vận chuyển đá	2.968.700.322
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Bình Định	Công ty liên kết	Phải thu về khoản đầu tư vào công ty con	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty liên kết	Cho vay hoạt động sản xuất kinh doanh	667.932.000
		Phải thu khác	14.231.250
			8.178.543.686

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	9.039.920.541	10.864.702.358
TỔNG CỘNG	9.039.920.541	10.864.702.358

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	54.611.878.989	121.585.030.718
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	54.611.878.989	121.585.030.718
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	24.171.843
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	21.932.651
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	46.104.494
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.030	2.637
- Lãi suy giảm	1.030	2.637

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	95.247.401	95.247.401
Trên 1 - 5 năm	476.237.004	476.237.004
Trên 5 năm	1.147.665.941	1.242.913.341
TỔNG CỘNG	1.719.150.346	1.814.397.746

Ngoài ra, Công ty mẹ đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19

ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m2/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- 50% còn lại trong vòng 15 ngày sau 6 (sáu) tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã tạm ứng cho tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng là 1.719.203.220 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có những cam kết theo hợp đồng mua sắm nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 39,8 tỷ VNĐ để sử dụng cho sản xuất kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 .

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và các công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể)

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	+330	(43.914.766.701)
VNĐ	+500	(7.780.212.405)
USD	-330	43.914.766.701
VNĐ	-500	7.780.212.405
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	+200	(25.560.668.497)
VNĐ	+600	(15.481.784.892)
USD	-200	25.560.668.497
VNĐ	-600	15.481.784.892

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm 2012, cụ thể là:

- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 5,5% đến 8,8%/năm;
- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam: từ 13,5% đến 18,5%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty lần lượt là 63.964.273 đô la Mỹ (tương đương 1.330.750.506.080) đồng Việt Nam) và 155.604.248.105 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và các công ty con là không đáng kể.

Đơn vị tính: VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	+1%	10%	(12.733.459.939)
	-1%	-10%	12.733.459.939
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	+1%	10%	(11.360.819.577)
	-1%	-10%	11.360.819.577

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và khoản vay của Công ty lần lượt là 759.545 đô la Mỹ và 137.075,53 Euro, 4.955.244 đô la Mỹ, 2.675.255 đô la Mỹ, và 63.964.273 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	167.515.034.303	167.515.034.303				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	149.416.999.800	149.273.315.621	-	-	-	143.684.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	841.037.257.494	645.317.496.691	1.486.354.754.185
Phải trả khách hàng	106.720.352.303	-	-	106.720.352.303
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	1.483.250.361	-	-	1.483.250.361
	108.203.602.664	841.037.257.494	645.317.496.691	1.594.558.356.849
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	955.170.176.145	580.893.042.831	1.536.063.218.976
Phải trả khách hàng	54.934.666.737	-	-	54.934.666.737
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	2.576.662.190	-	-	2.576.662.190
	57.511.328.927	955.170.176.145	580.893.042.831	1.593.574.547.903

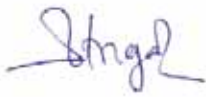
Công ty và các công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và các công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ NGÀ
Ngày 8 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn



Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty và các công ty con chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	13.967.476.765	-	10.180.141.574	-	13.967.476.765	10.180.141.574
Phải thu khách hàng	159.135.141.639	(1.809.434.987)	140.476.603.569	(1.762.748.508)	157.325.706.652	138.713.855.061
(*)						
Phải thu khác	8.442.283.596	-	9.705.634.211	-	8.442.283.596	9.705.634.211
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	30.000.000	-	96.422.998		30.000.000	96.422.998
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.151.331.257	-	26.056.717.038	-	26.151.331.257	26.056.717.038
Tổng cộng	207.726.233.257	(1.809.434.987)	186.515.519.390	(1.762.748.508)	205.916.798.270	184.752.770.882

(*) Phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con như trình bày tại thuyết minh số 16.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	1.486.354.754.185	1.536.063.218.976	1.486.354.754.185	1.536.063.218.976
Phải trả người bán	106.720.352.303	54.934.666.737	106.720.352.303	54.934.666.737
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	2.949.664.492	2.576.662.190	2.949.664.492	2.576.662.190
Tổng cộng	1.596.024.770.980	1.593.574.547.903	1.596.024.770.980	1.593.574.547.903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



VICOSTONE[®]
QUARTZ SURFACES

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được thành lập theo Quyết định số 1719 QĐ/VC-TCLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam, nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Vinaconex”), và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000293 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 20 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và phân phối đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Ông Lưu Công An	Thành viên
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2012
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2012
Ông Ngô Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 9 tháng 4 năm 2012 là ông Hồ Xuân Năng, và từ ngày 10 tháng 4 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Trường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

◆ **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012..

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

◆ **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”) được trình bày từ trang 4 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 15 tháng 2 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Công ty và các công ty con cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm 2012 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 8 tháng 3 năm 2013 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.



TRẦN PHÚ SƠN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0637/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2013



TRỊNH XUÂN HÒA
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		998.525.184.970	1.010.813.071.896
110	I.	Tiền	4	22.011.249.656	22.748.322.996
111	1.	Tiền		22.011.249.656	22.748.322.996
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.394.128.765	189.730.476.902
121	1.	Đầu tư ngắn hạn		10.394.128.765	189.730.476.902
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		201.986.361.674	171.784.040.581
131	1.	Phải thu khách hàng	6	149.148.026.685	130.377.998.069
132	2.	Trả trước cho người bán		1.861.921.514	13.643.338.610
135	3.	Các khoản phải thu khác	7	52.785.848.462	29.525.452.410
139	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.809.434.987)	(1.762.748.508)
140	IV.	Hàng tồn kho	8	711.283.399.371	579.331.932.669
141	1.	Hàng tồn kho		731.771.799.660	579.928.958.753
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.488.400.289)	(597.026.084)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		52.850.045.504	47.218.298.748
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.162.790.440	4.710.154.899
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46.910.872.085	39.145.670.401
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	406.796.853
158	4.	Tài sản ngắn hạn khác		2.776.382.979	2.955.676.595
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.293.058.253.929	1.359.770.619.609
220	I.	Tài sản cố định		758.230.664.141	834.082.791.541
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	728.073.375.332	131.204.955.359
222		Nguyên giá		1.107.362.995.369	429.009.811.950
223		Giá trị hao mòn lũy kế		(379.289.620.037)	(297.804.856.591)
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	28.136.071.319	21.533.038
228		Nguyên giá		30.379.983.244	253.097.400
229		Giá trị hao mòn lũy kế		(2.243.911.925)	(231.564.362)
230	3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.021.217.490	702.856.303.144
250	II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	522.611.000.000	522.611.000.000
252	1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		367.211.000.000	387.611.000.000
260	III.	Tài sản dài hạn khác		12.216.589.788	3.076.828.068
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	12.186.589.788	3.046.828.068
268	2.	Tài sản dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			2.291.583.438.899	2.370.583.691.505

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ		1.294.663.584.316	1.321.398.431.645
310	I.	Nợ ngắn hạn		707.226.287.468	906.451.265.893
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	14	594.224.503.194	755.231.735.367
312	2.	Phải trả người bán	15.1	83.485.263.380	28.488.346.892
313	3.	Người mua trả tiền trước	15.2	7.792.637.331	102.391.924.496
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.169.079.125	8.925.323.923
315	5.	Phải trả người lao động		4.926.436.732	1.511.125.350
316	6.	Chi phí phải trả	17	155.670.040	85.500.000
319	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.698.960.171	1.453.203.828
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	9.773.737.495	8.364.106.037
330	II.	Nợ dài hạn		587.437.296.848	414.947.165.752
334	1.	Vay và nợ dài hạn	20	584.268.046.098	414.436.583.431
333	2.	Phải trả dài hạn khác		-	299.210.977
339	3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.169.250.750	211.371.344
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		996.919.854.583	1.049.185.259.860
410	I.	Vốn chủ sở hữu	21	996.919.854.583	1.049.185.259.860
411	1.	Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
416	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(14.564.847.111)
417	4.	Quỹ đầu tư phát triển		26.162.435.425	203.215.369
418	5.	Quỹ dự phòng tài chính		22.446.349.720	16.339.319.776
420	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.257.759.438	195.154.261.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			2.291.583.438.899	2.370.583.691.505

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	709.492,15	405.984
- Euro (EUR)	136.981,24	33.282



Người lập biểu
NGUYỄN VĂN ĐẶNG



Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn



Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

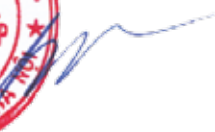
Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng	22.1	1.201.827.136.064	973.301.085.139
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(725.457.181)
10	3.	Doanh thu thuần		1.201.827.136.064	972.575.627.958
11	4.	Giá vốn hàng bán	23	(980.913.392.767)	(805.189.181.003)
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng		220.913.743.297	167.386.446.955
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	24.152.684.127	112.434.958.880
22	7.	Chi phí tài chính	24	(111.969.546.973)	(104.408.775.759)
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		(90.438.416.333)	(46.256.930.744)
24	8.	Chi phí bán hàng		(37.650.645.225)	(25.731.584.853)
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(40.975.840.924)	(31.718.229.834)
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.470.394.302	117.962.815.389
31	11.	Thu nhập khác	25	5.830.271.311	13.854.627.661
32	12.	Chi phí khác	25	(2.228.147.067)	(1.705.127.203)
40	13.	Lợi nhuận khác	25	3.602.124.244	12.149.500.458
50	14.	Tổng lợi nhuận trước thuế		58.072.518.546	130.112.315.847
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(7.876.486.826)	(14.014.096.735)
52	16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	6.042.379.767
60	17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.196.031.720	122.140.598.879


Người lập biểu
NGUYỄN VĂN ĐẶNG

Ngày 8 tháng 3 năm 2013


Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn


Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG



Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01		Tổng lợi nhuận trước thuế		58.072.518.546	130.112.315.847
		Điều chỉnh cho các khoản:			
02		Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	9,10	83.533.516.026	41.379.478.650
03		Các khoản dự phòng		19.938.060.684	-
04		Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.550.108.482	27.635.813.043
05		Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.194.064.629)	(52.196.101.946)
06		Chi phí lãi vay		90.438.416.333	46.256.930.744
08		Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239.338.555.442	193.188.436.338
09		(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(17.816.099.644)	113.734.417.055
10		Tăng hàng tồn kho		(151.842.840.907)	(209.711.496.013)
11		Tăng các khoản phải trả		146.627.665.908	55.676.380.691
12		Giảm chi phí trả trước		2.059.188.344	3.453.718.740
13		Tiền lãi vay đã trả		(90.368.246.293)	(46.171.430.744)
14		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.062.629.259)	(13.398.480.921)
15		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		586.090.469	57.877.946.401
16		Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.959.482.221)	(10.847.398.715)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		114.562.201.839	143.802.092.832
	II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.337.019.214)	(426.588.275.168)
23		Tiền chi cho vay		(403.000.000)	(188.174.688.988)
24		Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	45.577.100.000
25		Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(310.230.000.000)
27		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	27.976.052.236
30		Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(17.740.019.214)	(851.439.811.920)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	270.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.154.855.564.594	1.688.045.581.957
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.146.031.334.100)	(1.247.950.709.499)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106.427.397.000)	(10.533.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(97.603.166.506)	699.561.572.458
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(780.983.881)	(8.076.146.630)
60	Tiền đầu năm	4	22.748.322.996	30.851.348.470
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.910.541	(26.878.844)
70	Tiền cuối năm	4	22.011.249.656	22.748.322.996

Người lập biểu
NGUYỄN VĂN ĐẶNG

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn



Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được thành lập theo Quyết định số 1719 QĐ/VC-TCLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam, nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Vinaconex”), và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000293 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11, vào ngày 20 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và phân phối đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 514 (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 522 nhân viên).

CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON SAU:

◆ CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; khai thác chế biến các loại khoáng sản v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

◆ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 5, được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% phần vốn sở hữu trong công ty con nàyv.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết sau:

	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	49,73%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	45%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam với giá trị vốn góp vào công ty này là 20.400.000.000 đồng Việt Nam tương ứng với 51% phần vốn chủ sở hữu. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 7, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012, với mức vốn điều lệ 41,025 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2012 sau khi được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2012, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục chào bán bổ sung 102.500 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Số cổ phiếu chào bán bổ sung thành công đã được niêm yết trên sàn giao dịch Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Sau đợt phát hành này, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam giảm xuống còn 49,73 % và Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam từ một khoản đầu tư vào công ty con thành một khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2012.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 MỤC ĐÍCH LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập các báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Công ty đã hoàn thành và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 8 tháng 3 năm 2013.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 BỔ SUNG THUYẾT MINH THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày trong Thuyết minh số 30 và 31.

3.1.2 ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.
	<i>Thông tư 179</i>	
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm	Tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Thay đổi trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Giảm thuần đối với phải thu khách hàng	(117.833.979)
Giảm thuần đối với phải trả người bán	(64.802.960)
Giảm thuần đối với vay và nợ	(1.342.510.134)
Tăng thuần đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.314.133.150
Tăng thuần đối với chi phí tài chính	7.603.612.265

3.2 TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 KHẤU HAO VÀ KHẤU TRỪ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

3.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như đã được Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.2.

3.14 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 THUẾ

THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.346.999.991	1.698.254.348
Tiền gửi ngân hàng	19.664.249.665	21.050.068.648
TỔNG CỘNG	22.011.249.656	22.748.322.996

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	10.394.128.765	189.730.476.902
Trong đó		
Công ty Cổ phần Style Stone	-	179.550.335.328
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	9.991.128.765	10.180.141.574
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	403.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.394.128.765	189.730.476.902

Các khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này. Đây là các khoản cho vay có kỳ hạn một năm với mức lãi suất từ 16.5% - 17%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	66.426.677.790	72.979.926.780
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	82.721.348.895	57.398.071.289
TỔNG CỘNG	149.148.026.685	130.377.998.069
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.809.434.987)	(1.762.748.508)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	57.843.681.328	347.605.175.432	14.613.546.657	3.365.538.529	5.581.870.004	429.009.811.950
- Mua trong năm	122.490.800	525.608.103	4.514.311.760	212.007.274	-	5.374.417.937
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	73.752.871.028	599.266.344.454	-	-	-	673.019.215.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.450.000)	-	(40.450.000)
Số dư cuối năm	131.719.043.156	947.397.127.989	19.127.858.417	3.537.095.803	5.581.870.004	1.107.362.995.369
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	43.869.012.189	748.306.429	712.447.889	31.471.908	45.361.238.415
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	30.109.001.452	253.050.277.024	8.655.705.438	2.026.868.774	3.963.003.903	297.804.856.591
- Khấu hao trong năm	11.063.242.891	66.840.761.230	2.356.095.072	567.269.508	693.799.762	81.521.168.463
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.405.017)	-	(36.405.017)
Số dư cuối năm	41.172.244.343	319.891.038.254	11.011.800.510	2.557.733.265	4.656.803.665	379.289.620.037
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	27.734.679.876	94.554.898.408	5.957.841.219	1.338.669.755	1.618.866.101	131.204.955.359
Số dư cuối năm	90.546.798.813	627.506.089.735	8.116.057.907	979.362.538	925.066.339	728.073.375.332
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp	85.555.723.419	618.693.342.732	7.146.815.601	413.840.549	925.066.339	712.734.788.640

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hỗ trợ vốn lưu động không tính lãi cho Công ty Cổ phần Style Stone	38.378.614.694	-
Lãi tiền cho vay	5.885.362.593	1.735.049.710
Phí vận chuyển trả hộ	3.326.632.322	2.440.259.520
Thuế TNCN phải thu người lao động	961.930.167	814.010.308
Phải thu người lao động	772.201.027	5.856.978
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	22.485.000.000
Phải thu khác	3.461.107.659	2.045.275.894
TỔNG CỘNG	52.785.848.462	29.525.452.410
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	50.693.785.268	25.014.981.710
Phải thu khác	2.092.063.194	4.510.470.700

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	28.251.783.703	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	96.308.536.049	111.600.627.410
Công cụ, dụng cụ	13.865.547.693	21.550.640.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.154.971.108	21.983.268.160
Thành phẩm	207.813.468.672	258.779.676.333
Hàng hóa	329.377.492.435	166.014.745.905
TỔNG CỘNG	731.771.799.660	579.928.958.753

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(597.026.084)	(597.026.084)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(19.891.374.205)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(20.488.400.289)	(597.026.084)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, một số sản phẩm đá Terastone và Bretonstone có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời, và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng, thị hiếu của người tiêu dùng. Do đó, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho các sản phẩm này với số tiền là 16.571.261.406 đồng (đối với sản phẩm đá Bretonstone) và 3.917.138.883 đồng (đối với sản phẩm đá Terastone).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	215.097.400	38.000.000	253.097.400
- Mua trong năm	6.720.900.604	-	6.720.900.604
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.405.985.240	-	23.405.985.240
Số dư cuối năm	30.341.983.244	38.000.000	30.379.983.244
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	197.364.380	34.199.982	231.564.362
- Khấu trừ trong năm	2.008.547.545	3.800.018	2.012.347.563
Số dư cuối năm	2.205.911.925	38.000.000	2.243.911.925
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	17.733.020	3.800.018	21.533.038
Số dư cuối năm	28.136.071.319	-	28.136.071.319
Thế chấp	26.995.606.236	-	26.995.606.236

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án dây chuyền nhà máy 2	-	670.946.244.728
Dự án thiết lập hệ thống ERP	-	22.376.918.924
Dự án xây nhà cho cán bộ công nhân viên	1.463.534.847	-
Các dự án nhỏ khác	557.682.643	9.533.139.492
TỔNG CỘNG	2.021.217.490	702.856.303.144

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	12.1	367.211.000.000	387.611.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	155.400.000.000	135.000.000.000
TỔNG CỘNG		522.611.000.000	522.611.000.000

12.1 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Quyền biểu quyết	VNĐ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Style Stone	345.230.000.000	99,93%	345.230.000.000	99,93%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO	21.981.000.000	51%	21.981.000.000	51%
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	-	-	20.400.000.000	51%
	367.211.000.000		387.611.000.000	

“Thuyết minh số 1 trình bày chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con”

12.2 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Quyền biểu quyết	VNĐ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (i)	135.000.000.000	45%	135.000.000.000	45%
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (ii)	20.400.000.000	49,73%	-	-
	155.400.000.000		135.000.000.000	

(I) CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TÂN PHƯỚC

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1, được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 45% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

(II) CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 7, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012, với mức vốn điều lệ 41,025 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến các loại khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 49,73% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã giảm xuống còn 49,73%. Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam từ một khoản đầu tư vào công ty con thành một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	8.692.166.979	2.030.595.335
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.321.472.495	185.825.076
Tiền thuê đất	413.413.488	689.022.480
Chi phí bảo hiểm	-	64.155.889
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.759.536.826	77.229.288
TỔNG CỘNG	12.186.589.788	3.046.828.068

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	541.495.503.194	542.463.877.129
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	52.729.000.000	212.767.858.238
TỔNG CỘNG	594.224.503.194	755.231.735.367

14.1 CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ ngân hàng và vay từ các tổ chức, cá nhân khác, và được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2012 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (\$US)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	145.131.796.872	6.976.233	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	121.459.883.372	5.838.365	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 8 năm 2013
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	102.726.004.975	4.937.860	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	90.410.577.126	4.345.879	Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 6 năm 2013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	41.655.913.239	2.002.327	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 5 năm 2013
	8.397.700.000	-	
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	31.713.627.610	1.524.419	Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 4 năm 2013
TỔNG CỘNG	541.495.503.194	25.625.083	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn người bán	83.485.263.380	26.578.772.013
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	-	1.909.574.879
TỔNG CỘNG	83.485.263.380	28.488.346.892

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	7.792.637.331	509.125.440
Các bên liên quan trả tiền trước	-	101.882.799.056
TỔNG CỘNG	7.792.637.331	102.391.924.496

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất, nhập khẩu	3.097.583.114	8.107.873.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	1.631.308.139	817.450.572
Thuế thu nhập cá nhân	440.187.872	-
TỔNG CỘNG	5.169.079.125	8.925.323.923

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	155.670.040	85.500.000
TỔNG CỘNG	155.670.040	85.500.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.007.085.901	409.088.084
Bảo hiểm y tế	244.562.808	95.021.078
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.014.000	590.909.000
Kinh phí công đoàn	128.296.000	58.672.000
Bảo hiểm thất nghiệp	99.902.712	31.193.908
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	57.098.750	268.319.758
TỔNG CỘNG	1.698.960.171	1.453.203.828

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	8.364.106.037	5.181.076.618
Trích quỹ trong năm	11.027.782.108	11.311.851.960
Tăng khác	510.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(9.618.660.650)	(8.128.822.541)
Số cuối năm	9.773.737.495	8.364.106.037

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	210.666.000.000	291.081.890.000	3.034.689.920	57.124.071.055	10.912.680.428	126.383.338.243	699.202.669.646
- Tăng vốn	319.326.510.000	30.978.910.000	-	(80.305.420.000)	-	-	270.000.000.000
- Trích lập quỹ	-	-	-	23.384.564.314	5.426.639.348	(42.836.375.296)	(14.025.171.634)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	122.140.598.879	122.140.598.879
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(17.599.537.031)	-	-	-	(17.599.537.031)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.533.300.000)	(10.533.300.000)
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(14.564.847.111)	203.215.369	16.339.319.776	195.154.261.826	1.049.185.259.860
Năm nay							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(14.564.847.111)	203.215.369	16.339.319.776	195.154.261.826	1.049.185.259.860
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-	25.959.220.056	6.107.029.944	(32.066.250.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.027.782.108)	(11.027.782.108)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.196.031.720	50.196.031.720
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(105.998.502.000)	(105.998.502.000)
- Tăng khác	-	-	14.564.847.111	-	-	-	14.564.847.111
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	26.162.435.425	22.446.349.720	96.257.759.438	996.919.854.583

Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tổng số tiền là 105.998.502.000 đồng Việt Nam đã được Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 6 năm 2012 theo Nghị Quyết số 02/2012/NQ/VCS-DHĐCĐ.

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	636.997.046.098	627.204.441.669
TỔNG CỘNG	636.997.046.098	627.204.441.669
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	52.729.000.000	212.767.858.238
Vay dài hạn	584.268.046.098	414.436.583.431

Các khoản vay ngân hàng dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	31 tháng 12 năm 2012 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (\$US)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	518.765.648.586	24.936.160	Ngày 25 tháng 6 năm 2019
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	49.929.000.000	2.400.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.373.397.512		Ngày 25 tháng 6 năm 2019
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	2.800.000.000		
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	99.858.000.000	4.800.000	Ngày 14 tháng 2 năm 2014
TỔNG CỘNG	636.997.046.098	29.736.160	
hạn trả	52.729.000.000	2.400.000	

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	529.992.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	322.060.800.000
TỔNG CỘNG	852.053.310.000	852.053.310.000

21.3 CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG VÀ CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

22. DOANH THU

21.1 DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.201.827.136.064	973.301.085.139
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu</i>	<i>878.027.071.278</i>	<i>781.911.128.513</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư trong nước</i>	<i>246.702.650.681</i>	<i>183.858.876.649</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm trong nước</i>	<i>77.097.414.105</i>	<i>6.758.377.333</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>-</i>	<i>772.702.644</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(725.457.181)
Doanh thu thuần	1.201.827.136.064	972.575.627.958

21.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.178.109.612	27.868.923.237
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.954.574.515	60.040.603.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.000.000	24.525.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	432.141
TỔNG CỘNG	24.152.684.127	112.434.958.880

23. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	3.097.583.114	8.107.873.351
Giá vốn của hàng hóa, vật tư trong nước	679.667.986.174	628.938.324.305
Giá vốn của thành phẩm trong nước	213.958.970.599	169.195.696.383
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	67.395.061.789	7.055.160.315
TỔNG CỘNG	19.891.374.205	-
TỔNG CỘNG	980.913.392.767	805.189.181.003

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	90.438.416.333	46.256.930.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.981.022.158	30.327.019.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.550.108.482	27.635.813.043
Chi phí tài chính khác	-	189.012.809
TỔNG CỘNG	111.969.546.973	104.408.775.759

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.830.271.311	13.854.627.661
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.000.233.018	6.894.424.678
Thu từ thuế TNDN được hoàn	-	5.737.652.282
Thu nhập từ bán phế liệu	120.380.000	158.203.727
Các khoản khác	1.709.658.293	1.064.346.974
Chi phí khác	(2.228.147.067)	(1.705.127.203)
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	(1.209.067.221)	(1.535.558.912)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(4.044.983)	-
Trợ cấp thôi việc	-	(169.568.291)
Chi phí khác	(1,015,034,863)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.602.124.244	12.149.500.458

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.754.416.366	604.745.521.357
Chi phí nhân công	89.622.371.307	75.774.895.684
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	133.201.455.581	98.117.208.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.834.282.823	50.700.068.625
Chi phí khác	31.789.851.987	31.054.741.286
TỔNG CỘNG	807.202.378.064	860.392.435.212

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.876.486.826	14.014.096.735
TỔNG CỘNG	7.876.486.826	14.014.096.735

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	58.072.518.546	130.112.315.847
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	3.647.428.764	3.056.419.726
Các khoản chi phí không hợp lệ	3.540.962.964	3.056.419.726
Các khoản khác	106.465.800	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.966.336.373)	(30.262.652.282)
Cổ tức được chia	(1.020.000.000)	(24.525.000.000)
Thuế TNDN được hoàn	-	(5.737.652.282)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(946.336.373)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	59.753.610.937	102.906.083.291
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	59.753.610.937	102.906.083.291
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1 và hoạt động thương mại	100.306.546.418	101.841.736.317
Lỗ từ hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2	(41.966.918.860)	-
Thu nhập từ hoạt động khác	1.413.983.379	1.064.346.974
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	7.876.486.826	14.014.096.735
Thuế TNDN phải trả đầu năm	817.450.572	201.834.758
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.062.629.259)	(13.398.480.921)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.631.308.139	817.450.572

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con	Mua đá thành phẩm, vật tư	387.712.152.514
		Bán vật tư, nguyên liệu	245.111.109.350
		Bù trừ công nợ phải trả với gốc số dư tiền cho vay ngắn hạn	179.550.335.328
		Hỗ trợ vốn lưu động	38.378.614.694
		Thu lãi các khoản cho vay ngắn hạn	17.397.917.874
		Trả hộ tiền điện, nước và vận chuyển	2.085.024.961
		Thuê xe ô tô	228.000.000
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Xuất khẩu thành phẩm	8.627.411.588
		Trả hộ cước vận chuyển, nhập khẩu	2.971.822.872
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Nhập mua đá thành phẩm	120.144.135.978
		Bán phôi đá trong nước	75.531.548.789
		Dịch vụ gia công	5.272.636.892
		Bán nguyên vật liệu	2.594.334.057
		Cổ tức nhận được qua bù trừ công nợ	1.020.000.000
		Thuê nhà xưởng	870.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Trả lãi vay	170.375.807
		Thu lãi các khoản cho vay ngắn hạn	1.709.053.517
		Thu hồi gốc cho vay bằng cần trừ công nợ	189.012.809
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	Công ty con	Chuyển tiền tạm ứng	196.000.000
		Thu lãi vay ngắn hạn	12.160.499

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	9.991.128.765
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	403.000.000
			10.394.128.765
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Bán phôi đá	46.494.918.369

Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Bán đá thành phẩm	36.226.430.526
			82.721.348.895
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con	Phải thu về hỗ trợ vốn không lãi và chi hộ cước vận tải	43.370.244.333
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Phải thu về lãi vay	3.427.680.114
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Chi hộ tiền vận chuyển đá	2.968.700.322
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	Công ty con	Phải thu khác	927.160.499
			50.693.785.268

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	6.387.966.606	6.835.415.835
TỔNG CỘNG	6.387.966.606	6.835.415.835

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:
Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	95.247.401	95.247.401
Từ 1 – 5 năm	476.237.004	476.237.004
Trên 5 năm	1.147.665.941	1.242.913.341
TỔNG CỘNG	1.719.150.346	1.814.397.746

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m2/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- 50% còn lại phải trả trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã tạm ứng cho tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng là 1.719.203.220 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có những cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 39,8 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. v

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể).

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản (*)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	300	(38.006.807.909)
VNĐ	500	(1.338.554.876)
USD	(300)	38.006.807.909
VNĐ	(500)	1.338.554.876
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	200	(22.560.042.350)
VNĐ	600	(2.499.972.077)
USD	(200)	22.560.042.350
VNĐ	(600)	2.499.972.077

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm 2012, cụ thể là:

- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 5.5% đến 8.8%/năm;
- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam: từ 13.5% đến 18.5%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty lần lượt là 55.361.243 đô la Mỹ (tương đương 1.151.721.451.780 đồng Việt Nam) và 26.771.097.512 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Thay đổi tỷ giá USD (*)</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	1%	10%	(10.138.322.354)
	1%	-10%	10.138.322.354
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	+1%	+10%	(9.918.476.153)
	-1%	-10%	9.918.476.153

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 709.492 đô la Mỹ, 4.859.133 đô la Mỹ, 2.672.287 đô la Mỹ, và 55.361.243 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
		Số cuối năm	Số đầu năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Đầu tư ngắn hạn	10.394.128.765		189.730.476.902	-	10.394.128.765
Phải thu khách hàng	149.148.026.685	(1.809.434.987)	130.377.998.069	(1.762.748.508)	147.338.591.698
(*)					128.615.249.561
Phải thu khác	47.725.084.946		26.265.325.604	-	47.725.084.946
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	30.000.000		30.000.000	-	30.000.000
Tiền	22.011.249.656		22.748.322.996	-	22.011.249.656
Tổng cộng	229.308.490.052	(1.809.434.987)	369.152.123.571	(1.762.748.508)	227.499.055.065

(*) Các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số 14.

		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	1.178.492.549.292		1.169.668.318.798	1.178.492.549.292	1.169.668.318.798
Phải trả người bán	83.485.263.380		28.488.346.892	83.485.263.380	28.488.346.892
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	374.782.790		944.728.758	374.782.790	944.728.758
Tổng cộng	1.262.352.595.462		1.199.101.394.448	1.262.352.595.462	1.199.101.394.448

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
Số cuối năm	200.124.440.160	200.124.440.160	-	-	-	-
Số đầu năm	158.140.701.971	157.997.017.792	-	-	-	143.684.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	594.224.503.194	584.268.046.098	1.178.492.549.292
Phải trả khách hàng	83.485.263.380	-	-	83.485.263.380
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	374.782.790	-	-	374.782.790
	83.860.046.170	594.224.503.194	584.268.046.098	1.262.352.595.462
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	755.231.735.367	414.436.583.431	1.169.668.318.798
Phải trả khách hàng	28.488.346.892	-	-	28.488.346.892
Chi phí phải trả khác	944.728.758	-	-	944.728.758
	29.433.075.650	755.231.735.367	414.436.583.431	1.199.101.394.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Người lập biểu
NGUYỄN VĂN ĐẶNG

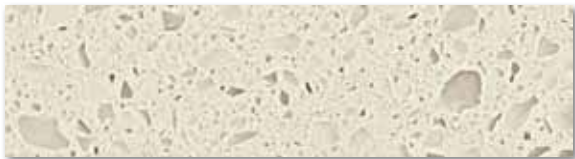
Ngày 8 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
LƯƠNG XUÂN Mẫn



Tổng giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG



■ Q700 *Crystal Reef*



■ BC190 *Sparkling White*



■ C900 *Chocolate*



■ BQ1080 *Crystal Ice*



■ Q2102 *Belgium Blue*



■ BQ2020 *Royal Gold*



■ Q307 *Meteorite*



■ BQ265 *Sparkling Metal*



■ S390 *Stellar*



■ BQ262 *Crystal Black*



■ S250 *Twilight Grey*



■ BC1000 *Sparkling Black*



■ Q315 *Coffee Brown*



■ BQ266 *Sparkling Titan*



■ Q2101 *Pure Black*



■ BC217 *Sparkling Grey*



*Khu công nghệ cao Hòa Lạc
Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 433 685 828
Fax: +84 433 686 652
Email: vicostone@vnn.vn
Website: www.vicostone.com*